

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN LỘC NINH - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Lộc Ninh, tháng 11 năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN LỘC NINH - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Ngày tháng năm 2024

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC**

Ngày tháng năm 2024

**UBND HUYỆN LỘC NINH
CHỦ TỊCH**

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| ĐẶT VẤN ĐỀ | 1 |
| 1.1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất | 1 |
| 1.2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | 1 |
| 1.3. Các tài liệu liên quan làm cơ sở để thực hiện dự án | 2 |
| 1.4. Phương pháp thực hiện | 2 |
| 1.5. Tổ chức thực hiện | 3 |
| 1.6. Các sản phẩm giao nộp và lưu trữ | 3 |
| I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI..... | 4 |
| 1.1. Điều kiện tự nhiên | 4 |
| 1.1.1. Vị trí địa lý..... | 4 |
| 1.1.2. Đặc điểm địa chất, địa hình | 6 |
| 1.1.3. Đặc điểm khí hậu..... | 7 |
| 1.1.4. Thủy văn..... | 7 |
| 1.2. Tài nguyên thiên nhiên | 7 |
| 1.2.1. Tài nguyên đất | 7 |
| 1.2.2. Tài nguyên nước | 8 |
| 1.2.3. Tài nguyên rừng..... | 9 |
| 1.2.4. Tài nguyên khoáng sản..... | 9 |
| 1.3. Thực trạng kinh tế - xã hội | 10 |
| 1.3.1.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế: | 10 |
| 1.3.1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế: | 10 |
| 1.3.2.1. Thực trạng dân số, lao động | 11 |
| 1.3.2.2. Việc làm và thu nhập | 12 |
| 1.4. Thực trạng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn và cơ sở hạ tầng | 12 |
| 1.4.1. Thực trạng phát triển đô thị | 13 |
| 1.4.2. Thực trạng phân bố và phát triển các khu dân cư nông thôn..... | 13 |
| 1.4.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng | 14 |
| 1.5. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội liên quan đến sử dụng đất..... | 16 |
| 1.5.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất | 16 |
| 1.5.2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất..... | 17 |
| 1.6. Đánh giá chung biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất | 18 |
| II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC..... | 18 |
| 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước..... | 18 |
| 2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp | 20 |
| 2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp | 21 |
| 2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng..... | 24 |
| 2.2. Đánh giá theo danh mục công trình thực hiện trong năm 2024 | 24 |
| 2.2.1. Công trình, dự án đã thực hiện | 24 |
| 2.2.2. Công trình, dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | 24 |
| 2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước | 25 |
| 2.3.1. Nguyên nhân khách quan: | 26 |
| 2.3.2. Nguyên nhân chủ quan: | 27 |
| 2.3.3. Một số nguyên nhân cụ thể:..... | 27 |
| III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT | 28 |
| 3.1. Khái quát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội | 28 |
| 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực..... | 29 |
| 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước | 29 |
| 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới..... | 33 |
| 3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất | 34 |

| | |
|--|----|
| 3.3.1. Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất..... | 35 |
| 3.3.2. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đến đơn vị hành chính..... | 57 |
| 3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích..... | 59 |
| 3.5. Diện tích đất cần thu hồi..... | 60 |
| 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng..... | 62 |
| 3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025..... | 62 |
| 3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025..... | 62 |
| IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT | 63 |
| 4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường | 63 |
| 4.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất | 64 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ | 66 |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|----|
| Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Lộc Ninh..... | 6 |
| Bảng 2: Phân loại đất huyện Lộc Ninh..... | 8 |
| Bảng 3: Dân số trung bình huyện Lộc Ninh phân theo đơn vị hành chính | 11 |
| Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước..... | 18 |
| Bảng 5: Danh sách các công trình đã thực hiện trong năm 2025 | 24 |
| Bảng 6: Danh sách các công trình đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | 25 |
| Bảng 7: Danh sách các công trình chuyển tiếp sang năm 2025 | 29 |
| Bảng 8: Danh sách dự án đăng ký mới năm 2025..... | 34 |
| Bảng 9: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất huyện Lộc Ninh năm 2025 | 35 |
| Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025 | 37 |
| Bảng 11: Danh mục công trình sử dụng đất trồng lúa năm 2025..... | 38 |
| Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025..... | 38 |
| Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025 | 39 |
| Bảng 14: Danh sách các dự án sử dụng rừng sản xuất năm 2025 | 40 |
| Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025 | 42 |
| Bảng 16: Danh mục các dự án đất nông nghiệp khác | 43 |
| Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025 | 43 |
| Bảng 18: Danh mục công trình quốc phòng năm 2025 | 44 |
| Bảng 19: Danh mục công trình an ninh năm 2025 | 45 |
| Bảng 20: Danh mục các dự án đất thương mại, dịch vụ..... | 46 |
| Bảng 21: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 | 47 |
| Bảng 22: Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2025 | 47 |
| Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2025 | 48 |
| Bảng 24: Danh mục các dự án đất giao thông năm 2025 | 48 |
| Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2025 | 49 |
| Bảng 26: Danh mục công trình đất thủy lợi năm 2025 | 50 |
| Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2025 | 50 |
| Bảng 28: Danh mục các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025 | 51 |
| Bảng 29: Danh mục công trình năng lượng năm 2025..... | 51 |
| Bảng 30: Danh mục các công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2025 | 52 |
| Bảng 31: Danh mục các công trình tôn giáo năm 2025..... | 53 |
| Bảng 32: Danh mục dự án đất ở tại nông thôn năm 2025 | 54 |
| Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2025..... | 54 |
| Bảng 34: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 được phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã..... | 57 |
| Bảng 35: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng..... | 59 |
| Bảng 36: Diện tích các loại đất thu hồi | 61 |

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

| | |
|----------|---|
| BTNMT: | Bộ Tài nguyên môi trường |
| DTTN: | Diện tích tự nhiên |
| FAO/WRB: | Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực thế giới/ Cơ sở tham chiếu đất thế giới |
| HTSDĐ: | Hiện trạng sử dụng đất |
| KHSDD: | Kế hoạch sử dụng đất |
| QHSDĐ: | Quy hoạch sử dụng đất |
| TDTT: | Thể dục thể thao |
| TTCN: | Tiểu thủ công nghiệp |
| TTHC: | Trung tâm hành chính |
| TTCN: | Tiểu thủ công nghiệp |
| UBND: | Ủy ban nhân dân |
| XHCN: | Xã hội chủ nghĩa |

ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội, xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ, biện pháp để Nhà nước quản lý, tổ chức sử dụng đất đai có hiệu quả, là một trong những nội dung rất quan trọng trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024:

- Điều 62 quy định thời kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khoản 4 quy định “*Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được lập hàng năm*”.

- Điều 69 quy định trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khoản 3 quy định “*Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy hoạch quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện*”.

Nhằm khẳng định và nâng cao vai trò, vị trí của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là phân bổ đất đai cho các ngành, lĩnh vực sử dụng hợp lý, hiệu quả, tránh chồng chéo; khắc phục những khó khăn bất cập trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời làm căn cứ để văn bản dưới Luật quy định chi tiết trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc rà soát quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Xuất phát từ tình hình đó, nhằm đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, cần thiết phải lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lộc Ninh.

1.2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2024.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành về định mức kinh tế - kỹ thuật và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 1489/QĐ-TTG ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước;

- Công văn số 149/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và sửa đổi bổ sung bảng giá đất 2020-2024;

1.3. Các tài liệu liên quan làm cơ sở để thực hiện dự án

- Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2021-2025;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Ninh được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 10/5/2022;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Ninh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 29/10/2024;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện năm 2021-2025;

- Nhu cầu sử dụng đất của các cấp, ban, ngành, lĩnh vực và các xã năm 2025;

- Số liệu và bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thành lập trong công tác kiểm kê đất đai năm 2019; số liệu thống kê đất đai năm 2023;

- Các tài liệu, số liệu liên quan đến việc sử dụng đất của huyện và các xã qua các thời kỳ; các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

1.4. Phương pháp thực hiện

- Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa: Được dùng để thu thập các tài liệu, liệt kê các số liệu, bản đồ, thông tin về toàn bộ các nội dung của dự án làm cơ sở để điều tra, thu thập bổ sung dữ liệu, đối soát số liệu đã có về hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi chuyên mục đích sử dụng đất, giao đất cho thuê đất, bồi thường, tái định cư,... theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xét duyệt;

- Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích: Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân loại theo nhóm, thống kê diện tích theo từng loại đất cho từng công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo quy hoạch hoặc hủy bỏ; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án

quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất;

- Phương pháp chuyên gia: Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp của các Sở, Ngành, đại diện Huyện ủy, Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân huyện, lãnh đạo các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn về kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lộc Ninh;

- Phương pháp kế thừa: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất để so sánh biến động đất đai; đồng thời tiếp tục đưa vào kế hoạch những công trình, dự án chưa được thực hiện nhưng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Phương pháp bản đồ: Sử dụng phần mềm bản đồ MicroStation để xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Lộc Ninh.

1.5. Tổ chức thực hiện

- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** UBND huyện Lộc Ninh.

- **Đơn vị thực hiện:** Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Phú Thành.

- **Cơ quan phối hợp:** bao gồm các phòng, ban, ngành và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Để triển khai thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025, UBND huyện Lộc Ninh đã chỉ đạo các ban, ngành, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện phối hợp đồng bộ, tổ chức rà soát lại các hạng mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Trên cơ sở rà soát đánh giá việc thực hiện danh mục công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất năm trước, địa phương tiếp tục đăng ký chuyển tiếp các công trình chưa thực hiện, đồng thời bổ sung nhu cầu sử dụng đất cho kế hoạch năm 2025.

Do vậy chỉ tiêu sử dụng đất và danh mục các dự án cần phải thu hồi đất trong năm 2025 cơ bản phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các ban, ngành, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

1.6. Các sản phẩm giao nộp và lưu trữ

1.6.1. Hồ sơ lưu trữ của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 gồm:

- Tờ trình, quyết định phê duyệt;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp, các bảng biểu, phụ lục, bản vẽ theo quy định;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và các bản đồ chuyên đề.

1.6.2. Nơi lưu trữ hồ sơ

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước: 01 bộ;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước: 01 bộ;
- Ủy ban nhân dân huyện Lộc Ninh: 01 bộ;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lộc Ninh: 01 bộ.
- Ủy ban nhân dân cấp xã: 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

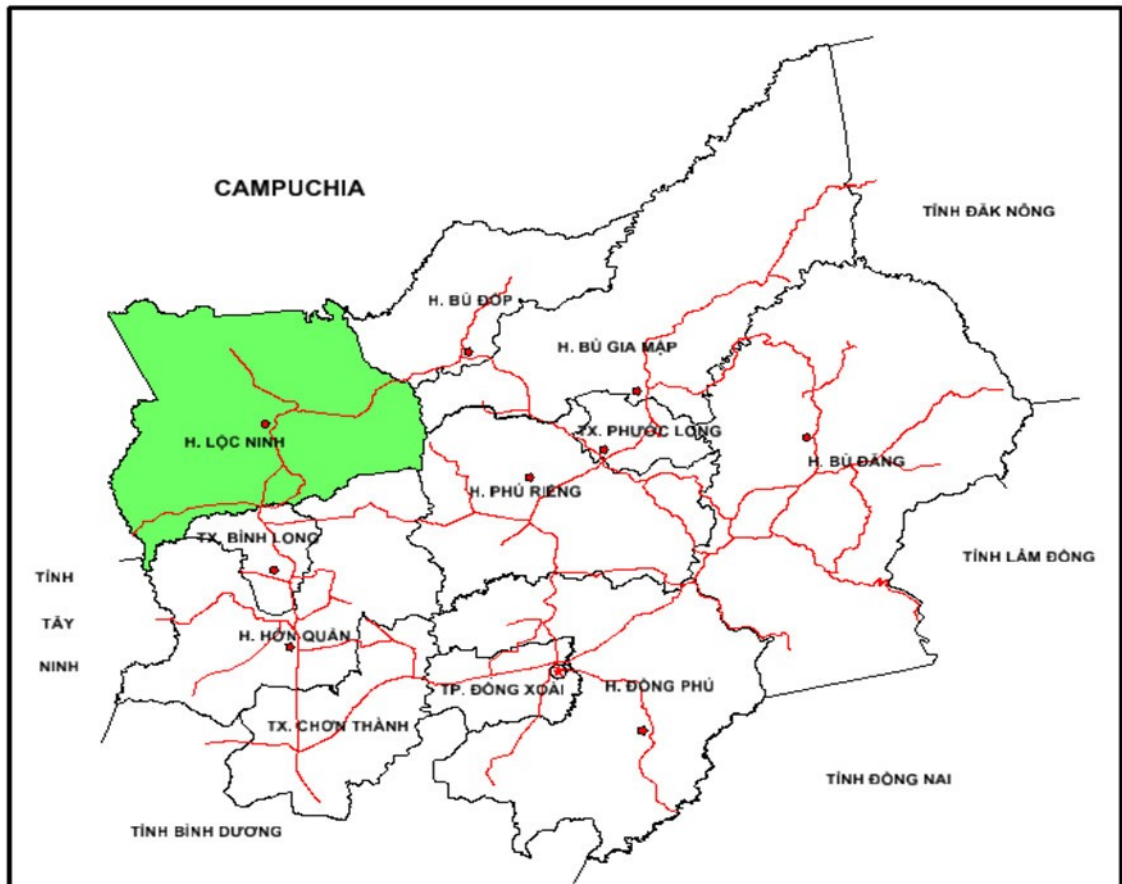
Lộc Ninh là huyện miền núi nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Bình Phước. Có diện tích tự nhiên 85.186,83 ha, bằng 12,43% diện tích tỉnh Bình Phước, với dân số đến năm 2023 là 118.771 người, mật độ dân số là 139 người/km².

Tọa độ địa lý:

- Từ 106° 24'35'' đến 106°45'43'' kinh độ Đông.
- Từ 11° 39'31'' đến 11° 59'25'' vĩ độ Bắc.

Về ranh giới hành chính:

- Phía Bắc giáp Vương quốc Campuchia.
- Phía Đông giáp huyện Bù Đốp, Bù Gia Mập và huyện Phú Riềng.
- Phía Nam giáp thị xã Bình Long và huyện Hớn Quản.
- Phía Tây giáp Vương quốc Campuchia và tỉnh Tây Ninh.



Hình 1: Vị trí huyện Lộc Ninh trong tỉnh Bình Phước

Về hành chính, huyện Lộc Ninh được chia thành 16 đơn vị hành chính, trong đó có 15 xã và 01 thị trấn, có tổng diện tích tự nhiên là 85.186,83 ha được phân như sau:



Hình 2: Bản đồ hành chính huyện Lộc Ninh

Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Lộc Ninh

| TT | Tên đơn vị hành chính | Diện tích tự nhiên (ha) | TT | Tên đơn vị hành chính | Diện tích tự nhiên (ha) |
|----|-----------------------|-------------------------|----|-----------------------|-------------------------|
| 1 | Thị trấn Lộc Ninh | 820,93 | 9 | Xã Lộc Thái | 1.575,19 |
| 2 | Xã Lộc Hiệp | 2.889,15 | 10 | Xã Lộc Thiện | 6.171,24 |
| 3 | Xã Lộc Quang | 4.372,11 | 11 | Xã Lộc Thuận | 4.346,03 |
| 4 | Xã Lộc Phú | 3.233,55 | 12 | Xã Lộc Điền | 3.184,71 |
| 5 | Xã Lộc An | 6.553,30 | 13 | Xã Lộc Khánh | 3.748,91 |
| 6 | Xã Lộc Hòa | 5.017,32 | 14 | Xã Lộc Thành | 12.704,18 |
| 7 | Xã Lộc Tấn | 12.164,63 | 15 | Xã Lộc Thịnh | 7.904,82 |
| 8 | Xã Lộc Thạnh | 7.532,32 | 16 | Xã Lộc Hưng | 2.968,43 |

Nguồn: Số liệu thống kê năm 2023

Vị trí của huyện Lộc Ninh cho thấy một số lợi thế đến khả năng phát triển kinh tế – xã hội và tình hình sử dụng tài nguyên đất đai sau đây:

- Lộc Ninh là huyện thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đây là điều kiện rất thuận lợi để địa phương phát triển kinh tế và thu hút các nguồn đầu tư.

- Về giao thông: Có quốc lộ 13 chạy qua địa bàn huyện là tuyến giao thông quan trọng tạo sự kết nối thông thương giữa huyện với các trung tâm kinh tế lớn như: TP. HCM, Bình Dương, Đồng Nai, các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tuyến QL-13 mới được Nhà nước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh với 6 làn xe có điểm cuối là cửa khẩu quốc tế Hoa Lư thuộc xã Lộc Thạnh huyện Lộc Ninh.

- Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư: Đây là cửa ngõ thông thương của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với không chỉ Vương quốc Campuchia mà còn với các nước trong khu vực ASEAN. Do vậy, Lộc Ninh là huyện có tiềm năng lớn về phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ và đô thị (đặc biệt là thương mại-dịch vụ cửa khẩu), đây là điều kiện thuận lợi để địa phương đẩy nhanh quá trình khai thác sử dụng tài nguyên đất và mở cửa, hòa nhập với sự phát triển kinh tế với khu vực.

- Lộc Ninh nằm trong vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, với khí hậu nhiệt đới ôn hòa, tuy là vùng miền núi nhưng có địa hình ít dốc, tài nguyên đất khá phong phú và có chất lượng cao. Do có điều kiện tự nhiên thuận lợi nên đã hình thành vùng sản xuất tập trung một số cây trồng có sản phẩm hàng hoá và xuất khẩu cao như tiêu, cao su, điều, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

1.1.2. Đặc điểm địa chất, địa hình

a. Địa chất

Huyện Lộc Ninh khá đồng nhất về thành phần đá mẹ và mẫu chất tạo đất, có 2 loại mẫu chất, đá mẹ tạo đất là mẫu chất phù sa cổ và đá bazan:

(1) Mẫu chất phù sa cổ: Mẫu chất phù sa cổ có tuổi Plietocene, bao phủ gần 49,97% diện tích lãnh thổ. Tầng dày của phù sa cổ từ 2-3 đến 5-7 mét, vật liệu của nó màu nâu vàng, lên sát tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thường thô, tạo cho đất có cấp hạt cát là chủ yếu (Cát, cát pha, thịt nhẹ và thịt trung bình). Các loại đất hình thành trên phù sa cổ thường có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo dưỡng chất và có hoạt tính thấp. Nên phần lớn đất hình thành trên phù sa cổ thuộc nhóm đất xám (Acrisols). Đất này tuy có chất lượng không cao nhưng rất đa dạng về các loại hình sử dụng đất,

kể cả các cây lâu năm như cao su, cây ăn trái, tiêu, điều... và cả tập đoàn cây hàng năm đa dạng như lúa, mì, bắp, mía, đậu đỗ các loại... Ngoài ra bậc thềm phù sa cổ thường có độ chịu lực cao, địa hình khá bằng, thoát nước tốt nên rất thuận lợi cho việc xây dựng các công trình. Nước ngầm ở bậc thềm này khá phong phú và có chất lượng rất tốt.

(2) Đá bazan: Đá bazan bao phủ khoảng 43,32% diện tích lãnh thổ, phân bố chủ yếu ở khu vực phía Đông huyện. Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10-11%), oxyt magiê từ 7-10%, oxyt canxi 8-10%, oxyt photpho 0,5-0,8%, hàm lượng Natri cao hơn Kali một chút. Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa rất dày và có màu nâu đỏ rực rỡ. Các đất hình thành trên đá bazan là nhóm đỏ vàng (Ferralsols), là loại đất có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, nó thích hợp với nhiều loại cây trồng như cao su, tiêu, điều, cà phê, cây ăn trái... và cả những cây hàng năm. Về nền móng địa chất cũng là nơi đất có độ chịu lực cao, địa hình đồi, ít dốc, thoát nước tốt khá thuận lợi cho các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng...

b. Địa hình

Huyện Lộc Ninh chủ yếu là địa hình đồi thoải, lượn sóng nhẹ, độ cao trung bình 90-100m, cao nhất ở khu vực phía Đông huyện, trên vùng đất bazan độ cao khoảng 110 – 150m; còn lại hầu hết là đồi thoải trên bậc thềm phù sa cổ có độ cao từ 50-80m. Thống kê diện tích theo địa hình cho thấy: Toàn huyện có khoảng 97,37% diện tích độ dốc < 15°, rất thuận lợi cho sử dụng đất, trong đó địa hình < 3° có 39.260 ha (46,01%), độ dốc 3-8° có 29.138 ha (34,15%), độ dốc 8-15° có 14.685 ha (17,21%). Độ dốc 15-20° ít thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp có khoảng 1852 ha, chiếm 2,17% DTTN.

1.1.3. Đặc điểm khí hậu

Lộc Ninh nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão và không có mùa đông lạnh. Lượng mưa trung bình khá cao (2.0455-2.315 mm) và phân hóa theo mùa, tạo ra hai mùa trái ngược nhau: mùa mưa và mùa khô. Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh đến mực nước ngầm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt, vì vậy trong canh tác nông nghiệp cần chọn những loại hình sử dụng đất ít hoặc không cần nước tưới.

1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện Lộc Ninh có những sông, suối lớn: Phía Bắc là sông Măng, phía Đông là sông Bé, phía Tây là sông Sài Gòn, phía nam là suối Cần Lê. Ngoài ra còn có trên 20 suối lớn nhỏ và với 748 ha mặt nước của các hồ, đập bung, bầu.

1.2. Tài nguyên thiên nhiên

1.2.1. Tài nguyên đất

- Về hiện trạng sử dụng đất: Theo số liệu thống kê đất đai năm 2024, huyện Lộc Ninh có tổng diện tích tự nhiên là 85.186,83 ha, trong đó: nhóm đất nông nghiệp 77.343,30 ha (chiếm 90,79%); nhóm đất phi nông nghiệp 7.843,53 ha (chiếm 9,21%).

- Về thổ nhưỡng: theo bản đồ đất tỷ lệ 1/25000, toàn huyện Lộc Ninh gồm có 5 nhóm đất, với 8 đơn vị bản đồ đất, cụ thể như sau:

Bảng 2: Phân loại đất huyện Lộc Ninh

| TÊN ĐẤT | | KÝ HIỆU | DIỆN TÍCH | |
|------------------------------------|--------------------------|------------|------------------|--------------|
| Theo phân loại Việt Nam | Tên tương đương FAO/ WRB | | (ha) | (%) |
| I/ NHÓM ĐẤT PHÙ SA | | | 43,00 | 0,05 |
| 1. Đất phù sa không được bồi | Dystric/Eutric Fluvisols | P | 43,00 | 0,05 |
| II/ NHÓM ĐẤT XÁM | | | 8.351,00 | 9,79 |
| 2. Đất xám trên phù sa cổ | Ferric/Haplic Acrisols | X | 7.709,00 | 9,03 |
| 3. Đất xám glây | Gleyic Acrisols | Xg | 642,00 | 0,75 |
| III/ NHÓM ĐẤT ĐEN | | | 514,00 | 0,60 |
| 4. Đất nâu thẫm/đá bọt và đá Bazan | Ferric/Chromic Luvisols | Ru | 514,00 | 0,60 |
| VI/ NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG | | | 69.977,46 | 82,01 |
| 5. Đất nâu đỏ trên bazan | Rhodi Acric Ferralsols | Fk | 25.855,00 | 30,30 |
| 6. Đất nâu vàng trên bazan | Xanthi Acric Ferralsols | Fu | 10.492,00 | 12,30 |
| 7. Đất nâu vàng trên phù sa cổ | Hapli Chromic Acrisols | Fp | 33.630,46 | 39,41 |
| V/ NHÓM ĐẤT ĐỐC TỤ | | | 5.301,81 | 6,21 |
| 8. Đất đốc tụ | Cumuli Umbric Gleysols | D | 5.301,81 | 6,21 |
| VI/ ĐẤT KHÁC (SÔNG, HỒ) | | | 1.142,06 | 1,34 |
| TỔNG DIỆN TÍCH | | | 85.186,83 | 100 |

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

Với tài nguyên đất đai như đã nêu trên, quỹ đất của huyện là rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các vùng đất đỏ bazan rất phù hợp cho phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm như: cao su, cà phê, tiêu đây là những cây công nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao.

1.2.2. Tài nguyên nước

(1) Tài nguyên nước mặt: Đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt. Nguồn nước mặt thuộc hệ thống sông suối và hồ đập ở huyện Lộc Ninh chịu tác động của hệ thống sông suối lớn có trong vùng gồm:

Sông Bé chảy dài dọc theo trung tâm tỉnh Bình Phước theo hướng Bắc-Nam, chảy qua các huyện Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long, Hớn Quản, Chơn Thành, Đồng Phú, thành phố Đồng Xoài và chảy về tỉnh Bình Dương. Trên dòng Sông Bé đã có 04 công trình thủy lợi lớn theo 04 bậc thang khác nhau gồm các hồ: hồ thủy điện Thác Mơ có diện tích khoảng 12.000 ha, hồ Cánh Đơn diện tích khoảng 3.600 ha, hồ Srok Phu Miêng; hồ Phước Hòa có diện tích khoảng 2.077 ha.

Sông Sài Gòn là ranh giới giữa tỉnh Bình Phước với tỉnh Tây Ninh và tỉnh Bình Dương. Trên sông này đã hình thành hồ Dầu Tiếng, một hồ tưới lớn nhất vùng ĐNB, diện tích mặt hồ khoảng 27.000 ha (chưa kể vùng bán ngập có: 4.560 ha) và có dung tích khoảng 1,58 tỷ m³ nước.

Sông Măng chạy dọc biên giới Vương quốc Campuchia và tỉnh Bình Phước là dòng sông cung cấp nguồn nước cho hệ thống suối nhỏ ở vùng phía bắc huyện.

Nhìn chung hệ thống sông suối trên địa bàn huyện Lộc Ninh tương đối nhiều, nhưng sông suối có trong vùng thường ngắn, lòng sông hẹp, hay gây ra lũ trong mùa mưa và thiếu nước ở mùa khô. Do vậy khả năng bồi đắp phù sa và cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và tiêu dùng ở mùa khô là hạn chế. Do vậy địa phương cần

có đầu tư cho các công trình thủy lợi và nghiên cứu bố trí quy hoạch hệ thống kênh mương nổi và kênh mương ngầm nhằm hạn chế thất thoát nguồn nước.

Lộc Ninh là huyện miền núi nhưng có khá nhiều hồ, đập chứa nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên dung tích chứa nước của hồ đập có trong vùng là không lớn nên chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu nước tưới trong mùa khô.

(2) Tài nguyên nước ngầm: Nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện chia ra 2 tiểu vùng: Vùng có địa hình đồi cao > 100m (chủ yếu là đất đỏ bazan), vùng này nước ngầm sâu từ 50-100m, lưu lượng 1,2-2,0 lít/giây. Vùng thứ hai ở dạng địa hình thấp, độ sâu mực nước từ 10-15m, lưu lượng từ 10-15 lít/giây.

Trước đây nước ngầm chủ yếu khai thác phục vụ cho sinh hoạt, nhưng hiện nay đã khai thác nước ngầm phục vụ tưới cho các khu trang trại cà phê, hồ tiêu, cây ăn trái và phục vụ trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Số liệu thống kê đất đai năm 2024, huyện Lộc Ninh có tổng diện tích là rừng sản xuất là 19.424,15 ha, tổng diện tích là rừng phòng hộ 4.219,22ha. Chất lượng rừng ở huyện Lộc Ninh trước đây có hệ thực vật rất phong phú và đa dạng, đặc trưng với các hệ thực vật tiêu biểu như: họ Dầu, họ Re, họ xoan, họ đậu,... trong đó có nhiều loài có giá trị cần phải bảo tồn và phát triển. Hiện nay do việc khai phá rừng để chuyển sang trồng các cây nông nghiệp đã dẫn đến sự suy giảm trầm trọng cả về diện tích và mức độ đa dạng loài nên chỉ còn là rừng nghèo, rừng non tái sinh. Chính vì vậy trong giai đoạn tới cần phải có biện pháp bảo tồn và phát triển rừng trên địa bàn huyện.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản tỉnh Bình Phước định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Lộc Ninh có 14 khu vực thăm dò các loại khoáng sản sau: Đá vôi, đá xây dựng, sỏi san lấp; sét gạch ngói và than bùn.

- Đá vôi: Mỏ đá vôi Tà Thiết có trữ lượng lớn, khoảng 360 triệu tấn, cung cấp nguyên liệu cho nhà máy sản xuất xi măng Tà Thiết khoảng 2 triệu tấn/năm; là một điểm khai thác khoáng sản quan trọng có ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển ngành công nghiệp, vật liệu xây dựng của tỉnh Bình Phước. Hiện nay mỏ đá vôi Tà Thiết đang được khai thác phục vụ nhà máy xi măng Bình Phước với diện tích 242 ha thuộc xã Lộc Thành và xã Lộc Thịnh.

- Đá xây dựng: Có diện tích khoảng 290 ha và phân bố rộng ở hầu hết các xã trên địa bàn huyện, trong đó tập trung ở các xã Lộc Tấn khoảng 65 ha có trữ lượng khoảng 6.500.000 m³; Lộc An 110 ha có trữ lượng khoảng 11.000.000 m³; Lộc Thiện 35 ha có trữ lượng 2.500.000 m³; Lộc Quang 30 ha có trữ lượng 2.300.000 m³; Lộc Thành 50 ha có trữ lượng khoảng 8.350.000 m³. Tuy nhiên, nhìn chung về chất lượng đá xây dựng ở Lộc Ninh không cao, khai thác chủ yếu làm đá xây dựng, rải đường, đúc bê tông... ít có khả năng làm đá ốp lát, trang trí. Dự kiến quy hoạch đến năm 2020 chỉ thực hiện khoảng 165 ha ở các xã Lộc An, Lộc Thiện, Lộc Thành.

- Sỏi san lấp quy hoạch đến năm 2030 ở xã Lộc Thành, xã Lộc Tấn với diện tích khoảng 9 ha; trữ lượng khoảng 564.000 m³.

- Sét gạch ngói ở huyện Lộc Ninh có trữ lượng không nhiều và chất lượng không cao, chỉ có thể làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói. Diện tích phân bố tập trung ở xã Lộc Thịnh khoảng 37 ha có trữ lượng khoảng 1.170.000 m³.

- Than bùn: Có trữ lượng không lớn, chủ yếu phân bố ở Bàu Đưng thuộc ấp Hiệp Tâm xã Lộc Hiệp có diện tích thăm dò khoảng 70 ha, trữ lượng khoảng 1.400.000 tấn và ở Bàu Đưng xã Lộc An với diện tích thăm dò khoảng 300 ha có trữ lượng khoảng 1.800.000 tấn.

1.3. Thực trạng kinh tế - xã hội

1.3.1. Thực trạng phát triển kinh tế

1.3.1.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Trong những năm gần đây, việc đầu tư cho xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng và các công trình công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ, công trình hành chính sự nghiệp đã không ngừng phát triển đã góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Theo báo cáo chính trị đại hội đại biểu Đảng Bộ huyện Lộc Ninh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 – 2025, mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, kinh tế của huyện đạt được: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo xu hướng khu vực I ngày càng giảm, khu vực II và III ngày càng tăng: Khu vực I (nông nghiệp) 50%, khu vực II (công nghiệp, XD) 26% và khu vực III (thương mại-dịch vụ) 24%; Tổng giá trị sản xuất toàn xã hội đến năm 2025 đạt 12.800 tỷ đồng; Tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 1.617 tỷ đồng; Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021 – 2025 đạt 30.000 tỷ đồng.

1.3.1.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế:

(1) Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản: Theo báo cáo chính trị đại hội đại biểu Đảng Bộ huyện Lộc Ninh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 – 2025, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện: Giá trị sản xuất ngành Nông - Lâm - Thủy sản ước đạt 7.607 tỷ đồng, tăng 1,3 lần so với đầu nhiệm kỳ. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển kinh tế trang trại, gia trại có sự chuyển dịch tích cực. Toàn huyện có 26 hợp tác xã (HTX) nông nghiệp và 28 câu lạc bộ tiêu bền vững với 650 thành viên. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, khắc phục hậu quả của thiên tai luôn được quan tâm thực hiện, hệ thống thủy lợi được quan tâm đầu tư. Đời sống của người nông dân được cải thiện và nâng lên. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp ước đạt 4.480 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 63% trong cơ cấu kinh tế.

- **Về trồng trọt:** Cơ cấu cây trồng từng bước được chuyển dịch theo hướng giảm diện tích cây hàng năm và tăng diện tích cây lâu năm có giá trị kinh tế như cao su tăng 1.411 ha; hồ tiêu tăng 520 ha; giảm diện tích cây điều và cà phê 437 ha, tăng diện tích trồng cây ăn trái 1.890 ha.

- **Về chăn nuôi:** Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển mạnh, đặc biệt là nuôi heo tập trung theo quy mô công nghiệp, trang trại với tổng đàn heo 283.836 con, tăng 127,7% so với đầu nhiệm kỳ. Chăn nuôi hộ gia đình theo hình thức bán công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ cũng gia tăng: đàn heo có 17.945 con, tăng 5,39%; đàn trâu, bò 10.402 con, tăng 4,6%; tổng đàn gia cầm 530.840 con tăng 21% so với đầu nhiệm kỳ.

- **Lâm nghiệp:** Tiếp tục duy trì và bảo vệ 3.056 ha rừng tự nhiên, tiến hành trồng mới 550 ha; cá nhân, tổ chức gia đình trồng được hơn 47.000 cây rừng các loại, tỷ lệ che phủ rừng đạt 76,15%. Trong nhiệm kỳ đã phát hiện và xử lý 136 vụ vi phạm về quản lý và bảo vệ rừng, xử phạt hành chính 205 triệu đồng nộp ngân sách nhà nước.

Nhìn chung, toàn ngành nông nghiệp huyện đang có sự phát triển đúng định hướng và xu thế phát triển chung của cả nước, của tỉnh, đó là tăng về quy mô sản xuất, ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất để tăng giá trị trên từng sản phẩm; có sự liên kết chặt chẽ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm tạo thành các chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp; đang hình thành xu hướng phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao.

(2) Ngành công nghiệp, xây dựng: Công nghiệp - Xây dựng tiếp tục tăng trưởng, tổng giá trị tăng thêm ước đạt 1.280 tỷ đồng, tăng 144,24% so với đầu nhiệm kỳ, chiếm tỷ trọng 18% trong cơ cấu kinh tế. Các cơ sở sản xuất công nghiệp tập trung ở lĩnh vực công nghiệp chế biến với 321 cơ sở, sản xuất chủ yếu đá xây dựng, gạch nung, hàng mộc, các sản phẩm lương thực phục vụ tiêu dùng hàng ngày của nhân dân trong huyện. Các làng nghề thủ công truyền thống được duy trì với các sản phẩm đan lát của đồng bào Khmer Lộc Khánh, hoa khô ở Lộc Thịnh. Đầu tư nâng cấp hệ thống lưới điện đến tất cả khu trung tâm các ấp, số hộ sử dụng điện là 31.900 hộ đạt tỷ lệ 98,77%, vượt chỉ tiêu theo nghị quyết đề ra 1,27%. Điện năng lượng mặt trời áp mái nhà được nhân dân quan tâm đầu tư và phát triển nhanh, đến hết năm 2020 sản lượng điện đạt 25MWp.

(3) Thương mại dịch vụ: Toàn huyện có 7.276 cơ sở thương mại, dịch vụ. Trong đó có 340 doanh nghiệp, tăng 167 doanh nghiệp; có 488 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; 6.125 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ và 323 cơ sở hoạt động vận tải và kinh doanh kho bãi, thông tin, truyền thông. Trong nhiệm kỳ xây dựng mới chợ Lộc Hiệp và Lộc Điền, nâng cấp chợ Lộc Hưng. Việc cung cấp dịch vụ điện thoại, truyền hình, Internet trên địa bàn huyện tăng nhanh, điện thoại có 105.650 thuê bao, đạt 94 máy/100 dân, tăng 24 máy/100 dân so với đầu nhiệm kỳ; thuê bao Internet là 15.120 thuê bao, tăng 7.100 thuê bao so với đầu nhiệm kỳ. Tổng giá trị tăng thêm của ngành đạt 1.350 tỷ đồng.

1.3.2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

1.3.2.1. Thực trạng dân số, lao động

Theo niên giám thống kê hàng năm huyện Lộc Ninh, năm 2023 dân số toàn huyện có 118,771 người, mật độ dân số là 139 người/km².

Bảng 3: Dân số trung bình huyện Lộc Ninh phân theo đơn vị hành chính

| TT | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | TT | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) |
|----|-----------------------|----------------|----|-----------------------|----------------|
| 1 | Thị trấn Lộc Ninh | 10.334 | 9 | Xã Lộc Quang | 6.953 |
| 2 | Xã Lộc Hòa | 6.148 | 10 | Xã Lộc Phú | 6.798 |
| 3 | Xã Lộc An | 7.722 | 11 | Xã Lộc Thành | 8.142 |
| 4 | Xã Lộc Tấn | 10.890 | 12 | Xã Lộc Thái | 7.114 |
| 5 | Xã Lộc Thạnh | 3.391 | 13 | Xã Lộc Điền | 7.644 |
| 6 | Xã Lộc Hiệp | 8.364 | 14 | Xã Lộc Hưng | 7.908 |
| 7 | Xã Lộc Thiện | 8.391 | 15 | Xã Lộc Thịnh | 4.644 |

| TT | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) | TT | Tên đơn vị hành chính | Dân số (người) |
|----|-----------------------|----------------|----|-----------------------|----------------|
| 8 | Xã Lộc Thuận | 7.915 | 16 | Xã Lộc Khánh | 6.413 |

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Lộc Ninh

Cơ cấu dân số trung bình phân theo nông thôn, thành thị: dân số nông thôn chiếm 90,88% tổng dân số, dân số thành thị chiếm 9,12% tổng dân số.

Cơ cấu dân số trung bình phân theo giới tính: dân số nam chiếm 50,09% tổng dân số, dân số nữ chiếm 49,91% tổng dân số.

1.3.2.2. Việc làm và thu nhập

- *Việc làm*: Xây dựng và ban hành kế hoạch đào tạo nghề và giải quyết việc làm năm 2021; Phối hợp Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh thông báo tuyển dụng chọn thực tập sinh đi thực tập kỹ thuật tại Nhật Bản, thực hiện phối hợp tư vấn cơ bản và giới thiệu sang Trung tâm 21 lao động có nhu cầu tìm hiểu đi xuất khẩu lao động có thời hạn tại thị trường Nhật Bản; thông báo tuyển dụng chương trình chọn ứng viên sang học tập và làm việc trong ngành điều dưỡng tại Công hòa Liên bang Đức khóa 5; tuyển dụng trực tiếp lao động đi làm việc tại Đài Loan trong ngành sản xuất chế tạo, công nghệ thực phẩm, điện tử. Tính đến hết ngày 31/5/2019, trên địa bàn huyện đã giải quyết việc làm mới cho 2.584 lao động đạt 65% kế hoạch được giao, ước đến hết tháng 6/2019 giải quyết việc làm mới cho 2.769 lao động đạt 69% kế hoạch giao, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Ban hành Kế hoạch giảm nghèo bền vững năm 2019 mục tiêu giảm 195 hộ/1658 hộ nghèo, trong đó giảm 100/955 hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong những năm gần đây huyện Lộc Ninh đã thực hiện công tác giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người trong độ tuổi lao động. Đối với đồng bào dân tộc, UBND huyện đã thực hiện nhiều chương trình, dự án như chương trình 755, chương trình 33 trên địa bàn các xã Lộc Thành có 80,0 ha ở khu 1 và khu 2 có diện tích 34,24 ha; địa bàn xã Lộc Thịnh có 31,5 ha. Đây là chương trình bố trí quỹ đất nhằm hỗ trợ phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống và tạo việc làm cho đồng bào dân tộc ở vùng sâu vùng xa. Chương trình 1592 ở các xã Lộc Hòa 25,12 ha, Lộc Quang 32,4 ha và Lộc Tấn 28,0 ha cũng nhằm mục tiêu bố trí đất sản xuất nông nghiệp và tạo công việc làm cho người lao động. Ngoài các chương trình dự án đã được thực hiện, UBND huyện tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm để bố trí thêm quỹ đất cho đồng bào dân tộc như chương trình 33 ở xã Lộc Thành 77,2 ha. Ngoài ra việc đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở thương mại - dịch vụ; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển các trang trại chăn nuôi và trồng trọt với quy mô trung bình đã tạo điều kiện cho lực lượng lao động địa phương có công việc và thu nhập ổn định.

Hàng năm huyện đã tổ chức đào tạo các ngành nghề nông thôn bằng các hình thức tập huấn khuyến nông cho lực lượng lao động nông nghiệp địa phương, mở lớp đào tạo nghề, tạo nguồn vốn vay cho các dự án phát triển kinh tế nhằm tạo việc làm cho người lao động.

- *Thu nhập*: Nhờ sự tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua nên thu nhập bình quân đầu người của huyện cũng tăng nhanh. Năm 2024 tổng thu nhập cá nhân: 31.160 triệu đồng đạt 135%

1.4. Thực trạng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn và cơ sở hạ tầng

1.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Nhìn chung huyện Lộc Ninh là huyện có tốc độ phát triển đô thị không nhanh so với những vùng khác của tỉnh Bình Phước. Hiện tại theo số liệu thống kê, năm 2023 huyện có 1 thị trấn là thị trấn Lộc Ninh có tổng diện tích tự nhiên 820,93 ha, dân số đô thị là 10.334 người. Trong đất đô thị, diện tích đất phi nông nghiệp là 380,50 ha, chiếm 46,35% diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở đô thị là 96,25 ha, bình quân đất ở đô thị 93,14 m²/người. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và thương mại, dịch vụ: 19,65 ha, bình quân 19,01 m²/người. Đất cơ sở hạ tầng 108,90 ha, bình quân 105,38 m²/người. Đất nông nghiệp hiện còn 440,42 ha, chiếm 53,65% diện tích tự nhiên. Từ đó thấy rằng thị trấn Lộc Ninh tuy là một đô thị trung tâm huyện nhưng tỷ lệ đất nông nghiệp còn cao và cần thiết phải được chuyển đổi thành đất phi nông nghiệp mà trong đó chủ yếu dành cho việc phát triển đất thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Thực trạng phân bố dân cư đô thị: Dân cư đô thị phân bố chủ yếu tập trung theo trục giao thông chính là Quốc lộ 13 và dọc theo các tuyến giao thông vùng nội thị. Ngoài khu vực tập trung, dân cư còn phân bố dọc theo các tuyến giao thông với dạng nhà ở kết hợp sản xuất nông nghiệp ở vùng ngoại thị. Trong kế sử dụng đất hàng năm, UBND huyện Lộc Ninh luôn có kế hoạch kiến nghị UBND tỉnh cho phát triển dự án chỉnh trang đô thị, xây dựng trung tâm hành chính, khu thương mại dịch vụ dân cư thị trấn Lộc Ninh có diện tích 72,14 ha thuộc đất của Công ty Cao su Lộc Ninh quản lý và đã có sự thỏa thuận về địa điểm của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam theo CV số 250/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 23/4/2018 .

1.4.2. Thực trạng phân bố và phát triển các khu dân cư nông thôn

Tình hình chung: Dân số huyện Lộc Ninh phần nhiều là dân số nông thôn, tỷ lệ dân số nông thôn so với tổng dân số chiếm 90,88%; tỷ lệ tăng dân số ở khu vực nông thôn thường cao hơn dân số thành thị. Toàn huyện hiện nay có 15/16 đơn vị cấp xã thuộc nông thôn. Mỗi xã thường có một trung tâm hành chính, tập trung các công trình công cộng như: trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học, chợ, bưu điện văn hóa xã. Hiện nay có các công trình hạ tầng như giáo dục, y tế, thể thao đã đáp ứng được nhu cầu phục vụ người dân. Tuy nhiên còn một số địa phương có cơ sở giáo dục cho cấp mầm non và tiểu học còn xây dựng phân tán, quy mô và chất lượng xây dựng chưa đạt chuẩn. Hiện nay ngành giáo dục chủ trương xóa bỏ các điểm trường phụ để xây dựng các điểm trường mới có quy mô diện tích và kiến trúc trường lớp đạt chuẩn quốc gia và phù hợp với tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Thực trạng về kiến trúc và quản lý xây dựng các khu dân cư nông thôn: Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Lộc Ninh đang được triển khai thực hiện và đã góp phần cải thiện bộ mặt nông thôn ngày một đổi mới. Khu dân cư nông thôn có ba dạng phân bố chính: (1) Dạng tập trung thành cụm, điểm dân cư, chiếm tỷ lệ nhiều nhất, bao gồm các khu vực trung tâm xã, trung tâm cụm xã, tụ điểm các giao lộ chính; hình thành tập trung theo cụm. (2) Dạng tuyến: Phân bố dọc theo hai bên trục đường giao thông, dạng này chiếm tỷ lệ khá cao ở tuyến đường chính. (3) Dạng nhà ở phân tán, chiếm tỷ lệ thấp, phân bố rải rác trong vùng đất sản xuất nông nghiệp theo dạng tiện canh, tiện cư.

Về kiến trúc nhà ở nông thôn: Hiện tại với mô hình được xây dựng đa dạng là nhà trệt kết cấu khung dầm bê tông có diện tích rộng gắn liền với vườn cây, ao cá.

Quản lý xây dựng: Hiện nay việc xây dựng nhà ở và các công trình sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện, được địa phương quản lý khá chặt chẽ, việc xây dựng các công trình phải tuân thủ theo quy hoạch và phải có đầy đủ các hồ sơ theo quy định. Trên địa bàn các xã đã triển khai quy hoạch các cụm, tuyến dân cư nông thôn và quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã theo chương trình xây dựng nông thôn mới và quy hoạch xây dựng vùng dự án theo chương trình bố trí đất ở và đất sản xuất nông nghiệp cho đồng bào dân tộc đều được thực hiện theo quy định. Việc xây dựng các công trình nhà ở theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất còn mang tính tự phát ở những năm trước đây, nhưng hiện nay địa phương đã vận động người dân việc chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở và chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp đã được thực hiện theo quy định.

1.4.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Nhìn chung huyện Lộc Ninh có hệ thống cơ sở hạ tầng còn thấp hơn so với các huyện khác trong tỉnh. Mặc dù, trong những năm gần đây huyện đã đầu tư phát triển khá mạnh về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhưng để phát huy tiềm lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thì yêu cầu về xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng của huyện còn rất lớn.

(1) Giao thông - vận tải: Mạng lưới giao thông đường bộ của huyện Lộc Ninh gồm 5 trục lộ chính là Quốc lộ 13; Tỉnh lộ 754; Tỉnh lộ 756; Tỉnh lộ Lộc Tấn - Hoàng Diệu (ĐT 759b); Tỉnh lộ Tà Thiết – Lộc Thạnh là các trục giao thông đối ngoại kết nối huyện với các địa phương khác. Trên địa bàn Lộc Ninh có 26 tuyến huyện lộ kết nối trung tâm huyện với các trung tâm xã, thị trấn, đồng thời kết nối hệ thống giao thông nông thôn với các trục giao thông chính yếu.

- Quốc lộ 13 chạy theo hướng Bắc – Nam từ thị xã Bình Long đi cửa khẩu Hoa Lư với chiều dài khoảng 34 km. Quốc lộ 13 là tuyến giao thông quan trọng nối huyện Lộc Ninh với nước bạn Campuchia, các tỉnh Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Tây Nguyên theo đường Hồ Chí Minh. Hiện nay Quốc lộ 13 đã được nhà nước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đây là điều kiện hết sức quan trọng để Lộc Ninh được đánh giá không còn là địa phương thuộc vùng khó khăn về giao thông.

- Đường tỉnh quản lý có 05 đường với chiều dài hiện có 122,16 km: Tỉnh lộ 754; Tỉnh lộ 756; Tỉnh lộ Lộc Tấn - Hoàng Diệu (ĐT 759b); Tỉnh lộ Tà Thiết – Lộc Thạnh và đường Tuần tra. Đây cũng là 5 trục lộ lưu thông chính yếu để Lộc Ninh kết nối với các huyện và các tỉnh, thành phố khác.

- Đường Huyện quản lý hiện có 26 tuyến đường với tổng chiều dài 198,94 km (bao gồm: (1) ĐH. Bình Long-Tà Thiết; (2) ĐH. Lộc Thành - Lộc Thiện; (3) ĐH. TT. Lộc Ninh - Lộc Thành; (4) ĐH. Lộc Thái - Lộc Thiện - đường Tà Nốt; (5) ĐH. TT. Lộc Ninh - Lộc Thiện; (6) ĐH TT. Lộc Ninh - Bù Ninh; (7) ĐH. Lộc Ninh Bù Núi; (8) ĐH. Lộc Tấn - Lộc Thạnh; (9) ĐH QL.13 - Lộc An; (10) ĐH Lộc An - Lộc Hiệp; (11) ĐH. Lộc An - Lộc Tấn - Lộc Hiệp; (12) ĐH quốc lộ 13- Lộc Hòa; (13) đường Lộc Hoà - Lộc An; (14) Đường QL.13- mũi Chiêu Riêu; (15) ĐH Liên Hiệp 2; (15) ĐH. Liên Hiệp 3; (17) ĐH TT. Lộc Ninh - Lộc Thuận; (18) ĐH Lộc Thái - Lộc Thuận; (19) ĐH. Lộc Thái - Lộc Thuận; (20) ĐH. Lộc Thái - Lộc Điền - Lộc Khánh; (21) ĐH. Ngã 3 Đồng Tâm - Lộc Khánh; (22) ĐH. Lộc Điền - Lộc Thuận; (23) ĐH. Lộc Thuận 1; (24) ĐH Lộc Quang 1; (25) ĐH. Lộc Quang 2; (26) ĐH. Lộc Quang 3. Tổng chiều dài hiện trạng các tuyến giao thông này 198,64 km, lộ giới hiện hữu 16m.

- Đường Xã quản lý hầu hết các tuyến đường liên ấp là đường cấp phối.

Hiện tại trên địa bàn 16 xã, thị trấn đã có đường giao thông trục chính về đến trung tâm xã đã được rải nhựa. Về chất lượng đường giao thông nhìn chung có một số tuyến chất lượng còn kém, đa số các đường và cầu đều chưa đảm bảo chất lượng lưu thông. Một số tuyến đường được sửa chữa nhưng chi phí bảo dưỡng thấp nên nhanh chóng bị xuống cấp. Trong thời gian tới, mạng lưới giao thông trên toàn huyện cần phải được đầu tư phát triển, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của khu vực.

(2) Thủy lợi: Huyện Lộc Ninh có hệ thống hồ đập, thủy lợi khá ổn định, hiện tại có khoảng 13 hồ chứa nước đã được xây dựng có quy mô vừa với tổng diện tích 1127 ha, các hồ, đập được thống kê vào các mục đích khác nhau như thủy lợi, thủy điện và mặt nước chuyên dùng, song mục tiêu chính là cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và công nghiệp trên địa bàn toàn vùng. Về hệ thống kênh mương dẫn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nhìn chung còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng của các hồ, đập thủy lợi hiện có, diện tích kênh mương thủy lợi khoảng 17 ha phục vụ dẫn nước tưới cho vùng lúa ở các xã Lộc Thái, Lộc Hưng, Lộc Phú, Lộc Quang, Lộc Khánh.

Hệ thống cấp, thoát nước:

+ Cấp nước: Hiện nay trên địa bàn huyện Lộc Ninh có Nhà máy nước hồ Rừng Cẩm cung cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Lộc Ninh và vùng phụ cận. Ngoài ra Chương trình nước sạch nông thôn đã đầu tư các trạm xử lý nước cho các khu dân cư trung tâm xã. Nhìn chung, hệ thống cấp nước hiện tại phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn huyện và chủ yếu ở khu đô thị và khu dân cư tập trung. Trong tương lai cần phải có chương trình phát triển hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt cho nhân dân trong vùng dựa vào nguồn nước các hồ thủy lợi hiện có trong khu vực. Do vậy việc phát triển các khu chăn nuôi tập trung phải được bố trí xa các khu vực hồ đập và tăng cường công tác quản lý để không gây ô nhiễm nguồn nước.

+ Thoát nước: Thị trấn Lộc Ninh đã có xây dựng hệ thống thoát nước dọc theo các tuyến đường trục chính, tuy nhiên chưa đủ để hình thành hệ thống thoát nước đồng bộ, nhiều khu vực trong thị trấn Lộc Ninh, nước mưa và nước thải vẫn thoát chung cùng một hệ thống theo chế độ tự chảy. Tại các khu dân cư đô thị, nước thải sinh hoạt chủ yếu được thu gom về hệ thống cống thoát nước thoát ra vùng trũng thấp. Các khu dân cư nông thôn hiện chưa có hệ thống thoát nước; nước thải và nước mưa chủ yếu là tự thấm, một phần chảy tràn xuống các khu vực trũng và sông suối.

(3) Hệ thống cấp điện: Hiện nay toàn huyện Lộc Ninh đã dùng nguồn điện lưới quốc gia, việc điều phối cung cấp điện được thực hiện qua trung tâm điện lực Lộc Ninh. Trên địa bàn huyện có hệ thống đường dây tải điện 110 KV Cần Đơn- Thác Mơ – Phú Miêng chạy qua địa bàn các xã Lộc Hiệp, Lộc Thuận, Lộc Thịnh, Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng. Hệ thống cấp điện nhìn chung đã phủ khắp 16 xã, thị trấn.

(4) Dịch vụ bưu chính, viễn thông: Những năm qua, mạng lưới thông tin liên lạc đã không ngừng được củng cố và phát triển. Hệ thống mạng lưới thông tin liên lạc đã đáp ứng được nhu cầu của người dân, các thiết bị thu phát sóng ổn định. Tình hình sử dụng điện thoại trong huyện hàng năm tăng đáng kể, mạng ADSL cũng đã được phủ rộng trên 16 xã, thị trấn.

(5) Giáo dục và đào tạo: Trong những năm qua giáo dục và đào tạo của huyện đã có những bước phát triển về số lượng lẫn chất lượng, các trang thiết bị dạy và học

được trang bị tương đối đầy đủ, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập; tỷ lệ học sinh khá giỏi có hạnh kiểm tốt, số học sinh giỏi thi đạt giải các cấp và đỗ vào các trường đại học, cao đẳng hàng năm đều tăng. Niên học 2023-2024 toàn huyện có số giáo viên là 1.508 người gồm: 330 giáo viên Mẫu giáo ; 556 GV tiểu học ; 401 GV trung học cơ sở; 221 GV phổ thông trung học. Tổng số có 48 trường gồm : 16 trường mầm non công lập, 02 trường mầm non tư thục, 13 trường tiểu học; 07 trường THCS, 09 TH&THCS, 01 trường PT DTNT THCS Lộc Ninh và 10 cơ sở mầm non ngoài công lập.

(6) Y tế: Hệ thống y tế ở Lộc Ninh cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện theo yêu cầu về hệ thống y tế cơ sở cấp huyện. Đến nay, tổng số cơ sở y tế trên địa bàn huyện có 17 cơ sở gồm: 01 Trung tâm y tế huyện Lộc Ninh với tổng số giường bệnh hiện có là 170 giường. Trạm y tế cấp xã có 16 trạm với 80 giường bệnh. Năm 2021 trên địa bàn huyện Lộc Ninh có tổng số 308 cán bộ phục vụ trong ngành y tế, trong đó có 47 bác sĩ; 69 y sĩ ; Kỹ thuật viên có 6 cán bộ; 50 cán bộ điều dưỡng; Hộ sinh 42 người và 94 cán bộ chuyên ngành khác; Toàn huyện có 09 dược sĩ và 23 kỹ thuật viên dược. Trong năm qua, ngành y tế phát triển mạnh, đội ngũ bác sĩ có trình độ chuyên môn được tăng mạnh, từ 25 bác sĩ năm 2014 tăng lên 44 bác sĩ năm 2016 và 46 bác sĩ năm 2017, năm 2021 có 47 bác sĩ. Trạm y tế các xã đã có bác sĩ chuyên khoa phục vụ. Các cơ sở y tế tuyến huyện và xã đã phục vụ tốt cho công tác khám và điều trị bệnh cho nhân dân trong vùng.

(7) Văn hóa - thể thao: Đến nay, mạng lưới trung tâm văn hóa đã được bố trí xây dựng cơ bản, nhà văn hóa, thư viện – phòng đọc sách, đài truyền thanh, nhà văn hóa thiếu nhi, sân vận động được xây dựng trên địa bàn thị trấn Lộc Ninh là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của huyện. Các xã phần lớn đã có nhà văn hóa, đài tưởng niệm, khu vui chơi được xây dựng trong khuôn viên trụ sở UBND xã. Nhìn chung, các hoạt động văn hóa đã được tổ chức thường xuyên với nhiều thể loại phong phú, nội dung sinh hoạt tốt; đặc biệt là vào các ngày lễ, hội lớn của địa phương. Công tác truyền thanh đã được phát huy hiệu quả; kịp thời phổ biến những thông tin về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, phổ biến kịp thời chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến toàn thể nhân dân.

(8) Quốc phòng, an ninh: Là một huyện thuộc vùng biên giới nhưng công tác Quốc phòng, An ninh luôn được các cấp, các ngành thường xuyên quán triệt và chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới. Kết hợp chặt chẽ giữa Quốc phòng - An ninh với phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng các công trình quốc phòng, phát triển các vùng trọng điểm từ đó tạo thế trận phòng thủ nhân dân, đảm bảo vững chắc an ninh biên giới. Tăng cường công tác bảo vệ an ninh chính trị, đồng thời không ngừng phát huy phong trào quần chúng bảo vệ an ninh và phòng chống tội phạm trên địa bàn. Vì vậy, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của huyện Lộc Ninh luôn được giữ vững.

1.5. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội liên quan đến sử dụng đất.

1.5.1. Những lợi thế chính cho việc khai thác sử dụng đất

- Huyện Lộc Ninh có điều kiện khá thuận lợi cho việc khai thác sử dụng đất vì Lộc Ninh có cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, là nơi có điều kiện tiếp cận với các nước Đông Nam Á. Huyện Lộc Ninh có đường ranh giới với nước bạn Campuchia là một trong những thành viên thuộc khối ASEAN; Lộc Ninh là huyện nằm trong vùng kinh tế

trọng điểm phía nam; Về giao thông có Quốc lộ 13 là tuyến đường chiến lược chạy qua trung tâm huyện đã được nâng cấp rải nhựa với 6 làn xe;

- Lộc Ninh có khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, địa hình đồi núi thoải, thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất. Về tài nguyên có đất đỏ bazan phì nhiêu, tầng đất dày, thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm, là tiền đề hình thành các vùng sản xuất tập trung tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá xuất khẩu của quốc gia như: cao su, điều, tiêu...

- Huyện có mật độ dân số chưa cao, bình quân đất tự nhiên và đất nông nghiệp là khá cao, do vậy vấn đề tăng dân số chưa thực sự tạo áp lực đến việc sử dụng đất như các địa phương khác.

- Về kinh tế – xã hội: Các ngành kinh tế của huyện Lộc Ninh có mức tăng trưởng khá, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, tạo tiền đề thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cũng như sử dụng đất của huyện trong tương lai.

- Sự chỉ đạo của cấp Ủy, chính quyền kịp thời, nhân dân giàu truyền thống cách mạng, cần cù sáng tạo, hăng say lao động, góp phần không nhỏ trong việc khai thác đất đai, phát triển kinh tế địa phương.

- Vai trò của người dân tham gia vào công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện ngày càng có trách nhiệm cao.

Với lợi thế trên, tương lai Lộc Ninh sẽ là huyện có điều kiện thuận lợi để khai thác sử dụng tài nguyên đất đai một cách hợp lý và hiệu quả, nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện mà Nghị quyết đại hội Đảng Bộ huyện Lộc Ninh khóa X nhiệm kỳ 2021-2025 đã đề ra. Từ đó địa phương cần thực hiện tốt công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm tạo điều kiện cho việc bố trí quỹ đất để các ngành kinh tế phát triển một cách hợp lý và bền vững.

1.5.2. Những hạn chế ảnh hưởng đến vấn đề sử dụng đất

- Về vị trí địa lý: Là huyện có vị trí ở cách xa các trung tâm kinh tế lớn, thị trấn Lộc Ninh tuy là trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện đã được hình thành từ lâu nhưng quy mô diện tích chưa được mở rộng, các dịch vụ đô thị còn chậm phát triển. Các cơ sở công nghiệp và sản xuất kinh doanh tuy được quy hoạch tập trung trong khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư nhưng thực trạng chưa được đầu tư nhiều. Nguyên nhân do các khu vực lân cận như Bình Dương, Chơn Thành đã quy hoạch nhiều khu công nghiệp nhưng hiện tại chưa được lấp đầy nên việc kêu gọi đầu tư ở vùng xa hơn như Lộc Ninh sẽ bị hạn chế và còn gặp khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư.

- Tài nguyên rừng giữ một vai trò quan trọng về môi trường, sinh thái nhằm tạo điều kiện để du lịch phát triển. Tuy nhiên, diện tích rừng ở Lộc Ninh có xu thế ngày càng bị thu hẹp lại, năm 2024 diện tích đất lâm nghiệp còn 25.275,53 ha chiếm 29,6% DTTN; Năm 2024 diện tích rừng còn 23.643,38 ha giảm 1.632,15ha và tương lai đất rừng sẽ còn giảm mạnh cho mục tiêu phát triển đất phi nông nghiệp khác; Thảm thực vật rừng không còn sự đa dạng sinh học như trước đây. Do vậy môi trường sinh thái đang dần có những chiều hướng tiêu cực, gây ảnh hưởng đến chất lượng và việc khai thác sử dụng tài nguyên đất một cách bền vững, ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư cho phát triển du lịch, trong đó có du lịch sinh thái.

Hệ thống giao thông ở vùng xa trung tâm huyện tuy có phát triển nhưng ở mức độ chưa mạnh và sự kết nối chưa đồng bộ. Do vậy trong giai đoạn hiện tại khả năng

đáp ứng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện còn bị hạn chế.

- Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao, trình độ lao động còn thấp, lao động giản đơn còn chiếm đa số, lực lượng lao động có kỹ thuật và tay nghề cao còn thiếu.

- Tỷ lệ tăng dân số còn khá cao, vì vậy về lâu dài có thể gây áp lực cho phát triển kinh tế - xã hội cũng như nhu cầu sử dụng đất của huyện.

1.6. Đánh giá chung biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Huyện Lộc Ninh chịu tác động của biến đổi khí hậu ngày càng mạnh mẽ như tần suất diễn ra thời tiết cực đoan như mưa lớn, hạn hán tác động cơ sở kinh tế- xã hội huyện dẫn đến làm thay đổi định hướng sử dụng tài nguyên đất của huyện như:

Mùa mưa mấy năm liền có lượng mưa giảm dần so với nhiều năm trước dẫn đến hạn hán, thiếu nước sử dụng, lượng nước dự trữ của huyện ở các hồ chứa để dùng vào mùa khô mà mùa khô thì lại có chiều hướng ngày càng kéo dài hơn. Những đợt mưa lớn cục bộ, kéo dài dẫn đến ngập lụt, sạt lở đất gây thiệt hại nghiêm trọng.

Với việc nền kinh tế nông nghiệp bị tác động lớn theo chiều hướng tiêu cực dẫn đến làm thay đổi mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện, chuyển từ các loại cây, ngành nghề mà cần sử dụng nhiều nước chuyên sang các loại cây trồng mới.

Xác định lại các hành lang an toàn sông, suối, các khu vực đất dễ sạt lở dẫn đến hạn chế các mô hình sử dụng đất trên toàn địa bàn huyện.

Biến đổi khí hậu đã làm thay đổi định hướng sử dụng đất huyện hiện tại cũng như những định hướng sử dụng đất trong những năm tới với mục đích đáp ứng việc biến đổi khí hậu.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước

Tổng số công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Ninh được phê duyệt thực hiện 151 công trình, dự án. Kết quả thực hiện như sau:

Đã thực hiện 06 công trình, dự án

Chuyển tiếp 135 công trình, dự án

Đề nghị hủy bỏ 10 công trình dự án.

Trên cơ sở chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Ninh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 29/10/2024. So sánh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt với kết quả thống kê đất đai cho thấy kết quả thực hiện như sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích kế hoạch được duyệt | Diện tích (ha) | So sánh | |
|-----|----------------------|----|-------------------------------|----------------|-----------------------|-----------|
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| | | | | | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)- (4) | (7)=(5)/(4)*100% |
|----------|--|------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 75.993,27 | 77.343,30 | 1.350,03 | 101,78 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.270,24 | 2.338,58 | 68,34 | 103,01 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | 689,64 | 695,64 | 6,00 | 100,87 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 179,80 | 179,87 | 0,06 | 100,04 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 49.839,75 | 50.403,16 | 563,41 | 101,13 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.216,85 | 4.219,22 | 2,37 | 100,06 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 18.533,70 | 19.424,15 | 890,45 | 104,80 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | 2.861,99 | 2.861,99 | | 100,00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 25,74 | 25,74 | | 100,00 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 927,20 | 752,58 | -174,62 | 81,17 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 9.193,55 | 7.843,53 | -1.350,02 | 85,32 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 328,00 | 263,38 | -64,63 | 80,30 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 12,48 | 9,13 | -3,35 | 73,16 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 325,00 | | -325,00 | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 69,00 | 58,21 | -10,79 | 84,36 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.582,00 | 1.514,81 | -67,19 | 95,75 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 25,00 | | -25,00 | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 159,38 | 42,67 | -116,71 | 26,77 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4.502,59 | 3.839,96 | -662,63 | 85,28 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 2.186,00 | 1.963,06 | -222,94 | 89,80 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 183,22 | 107,39 | -75,83 | 58,61 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 5,83 | 3,59 | -2,24 | 61,51 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 11,00 | 11,05 | 0,05 | 100,45 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 73,08 | 68,70 | -4,38 | 94,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 12,50 | 13,39 | 0,89 | 107,13 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 1.782,63 | 1.485,50 | -297,13 | 83,33 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,63 | 1,63 | | 100,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | |

| | | | | | | |
|----------|--|------------|--------|--------|--------|--------|
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 29,48 | 20,04 | -9,44 | 67,99 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 40,17 | | -40,17 | |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 46,00 | 34,74 | -11,26 | 75,52 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 122,27 | 122,27 | 0,00 | 100,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 4,69 | 4,69 | | 100,00 |
| - | Đất chợ | DCH | 4,09 | 3,91 | -0,18 | 95,48 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 26,23 | 26,65 | 0,42 | 101,62 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 6,98 | 5,70 | -1,28 | 81,66 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 922,13 | 875,78 | -46,35 | 94,97 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 100,95 | 96,71 | -4,24 | 95,80 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 67,20 | 67,30 | 0,10 | 100,15 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,40 | 1,31 | -0,09 | 93,79 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,62 | 0,62 | | 100,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 516,07 | 518,67 | 2,60 | 100,50 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 520,94 | 500,94 | -20,00 | 96,16 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 27,58 | 21,68 | -5,90 | 78,61 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | |

2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 75.993,27 ha, hiện trạng năm 2024 là 77.343,30 ha, cao hơn 1.350,03 ha so với chỉ tiêu đã phê duyệt (tỷ lệ diện tích đạt 101,78%). Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 2.270,24 ha, kết quả đã thực hiện là 2.338,58 ha, cao hơn 68,34 ha (tỷ lệ diện tích đạt 103,01%). Kết quả thực hiện còn cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các dự án có sử dụng đất trồng lúa đang trong quá trình triển khai thực hiện như:

1. Cụm hồ tỉnh Bình Phước;
2. Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9);
3. Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn tới Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư.

+ Riêng đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 689,64 ha, kết quả đã thực hiện là 695,64 ha, đạt tỷ lệ 100,87% về diện tích.

- Đất trồng cây hàng năm: Chỉ tiêu được duyệt là 179,80 ha, kết quả đã thực hiện là 179,87ha, đạt 100,04% so với chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 49.839,75 ha, kết quả đã thực hiện là 50.403,16 ha, cao hơn 563,41 ha, tỷ lệ diện tích đạt 101,13%. Nguyên nhân chính là do tình hình kinh tế khó khăn, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở của các hộ gia đình cá nhân trong năm 2024 còn thấp. Đồng thời một số dự án lớn đã đăng ký vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhưng chưa được triển khai cũng đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện chỉ tiêu chung của toàn huyện như: Dự án Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn tới Cửa khẩu quốc tế Hoa Luây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lu (các tuyến đường còn lại, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước) 95,45 ha; Đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lu...

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 4.216,85 ha, kết quả đã thực hiện 4.219,22 ha, tỷ lệ diện tích đạt 100,06%.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu phê duyệt là 17,231.7 ha, kết quả đã thực hiện là 19.424,15 ha, cao hơn 890,45 ha, đạt tỷ lệ 104,80%. Nguyên nhân kết quả thực hiện còn cao là do một số dự án đã hoàn thiện nhưng nằm trong quy hoạch 3 loại rừng nên vẫn thống kê là đất rừng sản xuất. Ngoài ra, các dự án có diện tích lớn chưa được triển khai cũng là nguyên nhân dẫn đến chỉ tiêu đất rừng sản xuất còn cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, một số dự án cụ thể như sau:

1. Mỏ đá vôi Công ty Cổ Phần Xi măng Vicem Hà Tiên 226,51 ha;
2. Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ledana 424,54 ha;
3. Dự án khu công nghiệp Hoa Lu 348,32 ha.
4. Đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lu 269,65 ha;
5. Khu xử lý chất thải tập trung của huyện Lộc Ninh 40 ha

Các công trình đã thực hiện trong năm kế hoạch:

1. Công ty TNHH DV TM Hòa An 30 ha;
2. Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Phát Lộc Phát 15,5 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 25,74 ha, kết quả đã thực hiện là 25,74 ha, bằng chỉ tiêu phê duyệt (tỷ lệ diện tích đạt 100,00%).

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 927,20 ha, kết quả đã thực hiện là 752,58 ha, thấp hơn 174,62 ha (tỷ lệ diện tích đạt 81,17%). Diện tích đất nông nghiệp khác chưa đạt chỉ tiêu chủ yếu là do các dự án trang trại chăn nuôi được đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để hoàn thiện thủ tục chủ trương đầu tư, mà chưa thực hiện thủ tục về đất đai.

2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 9.193,55 ha, kết quả đã thực hiện là 7.843,53 ha, thấp hơn 1.350,02 ha. Nguyên nhân việc kết quả thực hiện còn thấp (tỷ lệ diện tích đạt 85,32%) là do một số dự án lớn đang trong quá trình triển khai thực hiện, chưa hoàn thành thủ tục về đất đai nên dẫn đến chậm tiến độ thực hiện chỉ tiêu chung của huyện như: Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ledana; Cụm hồ tính Bình Phước; Nhà máy điện mặt trời MT1 và đường dây, trạm biến áp, trạm cắt 110Kv đầu nối đến trạm biến áp Hoa Lu; ...vv. Đối với kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất nhóm đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 328,00 ha, kết quả đã thực hiện là 263,38 ha, thấp hơn 64,63 ha (tỷ lệ diện tích đạt 80,30%). Nguyên nhân chỉ tiêu đất quốc phòng chưa đạt là do dự án Bãi đáp trực thăng tại địa bàn xã Lộc Tấn chưa hoàn thành thủ tục về đất đai.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 12,48 ha, kết quả đã thực hiện là 9,13 ha, thấp hơn 3,35 ha do trong năm chưa triển khai thực hiện được công trình xây dựng trụ sở công an, đạt tỷ lệ diện tích 73,16% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 325,00 ha, kết quả đã thực hiện là 0 ha, thấp hơn 325,00 ha (tỷ lệ diện tích đạt 0 %) do chưa thực hiện được dự án khu công nghiệp nào trong năm kế hoạch.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 69,00 ha, kết quả đã thực hiện là 58,21 ha, thấp hơn 10,79 ha (tỷ lệ diện tích đạt 84,36%). Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của các hộ gia đình giảm là nguyên nhân chính mà chỉ tiêu loại đất này còn thấp, ngoài ra các dự án là trạm xăng dầu chưa hoàn thiện thủ tục đất đai như: Công ty TNHH TM xăng dầu Lộc Thuận; Công ty TNHH MTV xăng dầu Lộc Phát; Trạm xăng dầu Lộc Phát 3 cũng là một phần lý do khiến chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ chưa đạt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.582,00 ha, kết quả đã thực hiện là 1.514,81 ha, thấp hơn 67,19 ha (tỷ lệ diện tích đạt 95,75%). Do trong năm chưa thực hiện được dự án nào.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt là 25,00 ha, kết quả đã thực hiện trong năm 2024 là 0 ha do chưa thực hiện dự án Mở đá vôi Công ty Cổ Phần Xi măng Vicem Hà Tiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 159,38 ha, kết quả đã thực hiện là 42,67 ha, thấp hơn 116,71 ha so với kế hoạch (tỷ lệ diện tích đạt 26,77%).

- Đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch được duyệt năm 2023 là 4.502,59 ha, kết quả thực hiện là 3.839,96 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 662,63 ha, đạt tỷ lệ 85,28% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 2.186,00 ha, kết quả đã thực hiện là 1.963,06 ha, thấp hơn 222,94 ha (tỷ lệ diện tích đạt 89,80%). Nguyên nhân là do các dự án đường giao thông có tổng mức kinh phí đầu tư lớn phải qua nhiều công đoạn thủ tục, thu hồi đất của nhiều cá nhân, đơn vị nên tiến độ thực hiện dự án không thể hoàn thành trong kỳ kế hoạch sử dụng đất.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 183,22ha, kết quả đã thực hiện là 107,39 ha, thấp hơn 75,83 ha (tỷ lệ diện tích đạt 58,61%). Do trong năm chưa triển khai thực hiện được dự án đất thủy lợi.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 4,03 ha, kết quả đã thực hiện là 3,59 ha, thấp hơn 2,24 ha. Tỷ lệ diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đạt 61,51%.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 11,00 ha, kết quả đã thực hiện là 11,05 ha, cao hơn 0,05 ha ,tỷ lệ diện tích đạt 100,45 %.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là

73,08 ha, kết quả đã thực hiện là 68,70 ha, thấp hơn 4,38 ha (tỷ lệ diện tích đạt 94,00 %). Nguyên nhân diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chưa đạt là chưa triển khai thực hiện được dự án chuyên mục đích.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 33,39 ha, kết quả đã thực hiện là 13,39 ha, thấp hơn 0,89 ha (tỷ lệ diện tích đạt 107,13 %).

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1.850,78 ha, kết quả đã thực hiện là 1.485,50 ha, thấp hơn 297,13 ha (tỷ lệ diện tích đạt 83,33 %). Diện tích loại đất này chưa đạt là do các dự án nhà máy điện mặt trời MT1, MT2 và Công ty Cổ phần năng lượng Lộc Ninh 3;... chưa hoàn thiện thủ tục đất đai.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1,63 ha, kết quả đã thực hiện là 1,63 ha, tỷ lệ diện tích đạt 100,00%.

+ Đất di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 27,05 ha, kết quả đã thực hiện là 20,04 ha, thấp hơn 9,44 ha (tỷ lệ diện tích đạt 67,99%). Các điểm di tích lịch sử trong hành trình cứu nước của Thủ tướng Campuchia là Điểm dừng chân; Điểm cất giấu vũ khí và Điểm gặp dân quân đang được tiếp tục triển khai và dự kiến sẽ hoàn thành thủ tục về đất đai trong năm 2024.

+ Đất bãi thải xử lý chất thải: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 40,17 ha, kết quả thực hiện là 0,00 ha do dự án Khu xử lý chất thải tập trung của huyện Lộc Ninh chưa triển khai thực hiện.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 46,00 ha, kết quả đã thực hiện là 34,74 ha, thấp hơn 11,26 ha (tỷ lệ diện tích đạt 75,52%). Nguyên nhân do các dự án Chùa, giáo xứ đã được UBND tỉnh phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa triển khai thực hiện.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 122,27 ha, kết quả đã thực hiện là 122,27 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 4,69 ha, kết quả đã thực hiện là 4,69 ha, bằng chỉ tiêu phê duyệt.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 4,09 ha, kết quả đã thực hiện là 3,91 ha, tỷ lệ đạt 100,13%.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 922,13 ha, kết quả đã thực hiện là 875,78 ha, thấp hơn 46,35 ha (tỷ lệ diện tích đạt 94,97%). Nguyên nhân tỷ lệ đạt thấp chủ yếu là do các dự án khu dân cư chưa triển khai thực hiện, mặt khác nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân trong năm giảm đáng kể.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 100,95 ha, kết quả đã thực hiện là 96,71 ha, thấp hơn 4,24 ha (tỷ lệ diện tích đạt 95,80 %).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 67,20 ha, kết quả đã thực hiện là 67,30 ha, cao hơn 0,10ha so với chỉ tiêu được duyệt (tỷ lệ diện tích đạt 100,15%).

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 1,40 ha, kết quả đã thực hiện là 1,31 ha, bằng chỉ tiêu phê duyệt (tỷ lệ diện tích đạt 93,79 %) giảm do thống kê lại diện tích đất.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 26,23 ha, kết quả đã

thực hiện là 26,65 ha, cao hơn 0,42 ha (tỷ lệ diện tích đạt 101,62 %) do dự án chuyển sang đất ở tại nông thôn để đầu tư khu đất Hội quán Thanh niên chưa triển khai thực hiện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 6,98ha, kết quả đã thực hiện là 5,70ha, thấp hơn 1,28ha so với chỉ tiêu được duyệt, tỷ lệ diện tích đạt 81,66% tỷ lệ diện tích được duyệt.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,62ha, kết quả đã thực hiện là 0,62 ha, tăng so với chỉ tiêu phê duyệt do thống kê lại diện tích đất.

- Đất sông suối: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 516,07 ha, kết quả đã thực hiện là 518,67 ha, thấp hơn 2,60 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt (đạt tỷ lệ 100,50%).

- Đất mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 520,94 ha, kết quả đã thực hiện là 500,94 ha, thấp hơn 20,00ha so với chỉ tiêu được duyệt, tỷ lệ diện tích đạt 96,16%.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 27,58ha, kết quả đã thực hiện là 21,68 ha, cao hơn 5,90 ha (tỷ lệ diện tích đạt 78,61%). Nguyên nhân chỉ tiêu loại đất này tăng cao được xác định là do thống kê lại diện tích đất phi nông nghiệp khác trong các trang trại chăn nuôi trong kỳ thống kê đất đai năm 2024.

2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê hàng năm, huyện Lộc Ninh không còn đất chưa sử dụng.

2.2. Đánh giá theo danh mục công trình thực hiện trong năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Ninh đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 có 151 công trình, dự án trong đó có 38 dự án thu hồi đất với diện tích 654,44 ha và 92 dự án chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 1.564,33 ha. Trên cơ sở rà soát tiến độ thực hiện và tình trạng pháp lý các công trình, dự án thực hiện đến năm 2024, kết quả thực hiện như sau:

2.2.1. Công trình, dự án đã thực hiện

Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất: 2/95 công trình, dự án, đạt 2,17% về số lượng; Diện tích đã chuyển mục đích là 45,5/1.564,33 ha, đạt tỷ lệ 2,91% so với diện tích được duyệt.

Bảng 5: Danh sách các công trình đã thực hiện trong năm 2024

| STT | Danh mục công trình | Diện tích (ha) | | Tăng thêm | | Loại đất CMD | Địa điểm thực hiện |
|-----|---|----------------|------------|----------------|----------------------|--------------|--------------------|
| | | Quy hoạch | hiện trạng | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| I | Công trình chuyển mục đích, giao đất | 45,50 | 0,00 | 45,50 | | | |
| 1 | Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Phát Lộc Phát | 15,50 | | 15,50 | RSX | NKH+PNK | Xã Lộc Hòa |

| STT | Danh mục công trình | Diện tích (ha) | | Tăng thêm | | Loại đất CMD | Địa điểm thực hiện |
|-----------|---|----------------|-------------|----------------|----------------------|--------------|--------------------|
| | | Quy hoạch | hiện trạng | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| 2 | Công ty TNHH DV TM Hòa An | 30,00 | | 30,00 | RSX | NKH+PNK | Xã Lộc Tấn |
| II | Công trình, dự án khác | 1,62 | 0,62 | 1,00 | | | |
| 1 | Trường Mẫu giáo Hướng Dương | 0,10 | 0,10 | | DGD | DGD | Xã Lộc Thạnh |
| 2 | Xây dựng nhà truyền thống | 0,02 | 0,02 | | TSC | TSC | Xã Lộc Hòa |
| 3 | Đấu giá Đất Khu dân cư thị trấn Lộc Ninh (Khu đất công đường 3/2) | 0,50 | 0,50 | | ODT | ODT | Thị trấn Lộc Ninh |
| 4 | Điểm gặp dân quân | 1,00 | | 1,00 | RSX | DDT | Xã Lộc Thạnh |

2.2.2. Công trình, dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Số công trình không tiếp tục thực hiện, đưa ra khỏi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 10 công trình

Bảng 6: Danh sách các công trình đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2025

| STT | Danh mục công trình | Diện tích (ha) | | Tăng thêm | | Địa điểm thực hiện | Ghi chú |
|-----|---|----------------|-------------|----------------|----------------------|---|---------|
| | | Quy hoạch | hiện trạng | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| | Công trình, dự án quá 2 năm chưa thực hiện | 46,57 | 0,00 | 46,57 | | | |
| 1 | Đấu giá đất Quỹ An sinh xã hội | 30,00 | | 30,00 | RSX | Xã Lộc Thiện, Lộc Thạnh, Lộc Tấn, Lộc Hòa, Lộc An, Lộc Thịnh, Lộc Thành | |
| 2 | Công ty TNHH MTV TMDV ĐTXD Phương Nam | 3,75 | | 3,75 | CLN | Xã Lộc Hưng | |

| STT | Danh mục công trình | Diện tích (ha) | | Tăng thêm | | Địa điểm thực hiện | Ghi chú |
|-----|---|----------------|-------------|-------------|--------------------|--|-------------------|
| 3 | Công ty TNHH MTV TM Vận tải Bạch Yến | 0,85 | | 0,85 | CLN | Xã Lộc Hưng | |
| 4 | Nhà máy chế biến nông sản, kho bãi, sân phơi nông sản Công ty TNHH SX TM Diêm Phú | 5,35 | | 5,35 | RSX | Xã Lộc Thịnh | |
| 5 | Công ty TNHH TM xăng dầu Lộc Thuận | 0,08 | | 0,08 | CLN | Xã Lộc Thuận | |
| 6 | Công ty TNHH MTV xăng dầu Lộc Phát | 0,12 | | 0,12 | CLN | Xã Lộc Hòa | |
| 7 | Khu dân cư Lộc Thịnh (Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Phú Lộc Thịnh) | 6,10 | | 6,10 | CLN | Xã Lộc Thịnh | |
| 8 | Đầu giá Đất Khu dân cư xã Lộc Tấn (Hội quán Thanh Niên) | 0,32 | | 0,32 | DSH | Xã Lộc Tấn | |
| | Công trình dự án không còn chủ trương thực hiện | 0,60 | 0,00 | 0,60 | | | |
| 1 | Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu- Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9) | 0,60 | | 0,6 | CLN, SON, LUK; ONT | Xã Lộc Thạnh, Lộc An, Lộc Hòa, Lộc Quang | Do trùng dự án |
| 2 | Xây dựng hồ nước phòng chống cháy rừng và tạo cảnh quan trong khu vực quy hoạch tổng thể di tích Căn cứ BCH Quân giải phóng MN Việt Nam | 20,00 | | 20,00 | RSX | Xã Lộc Thành | Không thu hồi đất |

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.3.1. Nguyên nhân khách quan:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp trong khi việc dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, độ chính xác chưa cao.

- Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương còn phụ thuộc vào quỹ đất hiện có, vì nhiều công trình, dự án trên địa bàn các xã muốn thực hiện được đều phải trình duyệt đề xin đất do Công ty Cao su Lộc Ninh quản lý. Do vậy việc

triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm thường chậm và đạt kết quả không cao so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh nói chung và huyện nói riêng gặp khó khăn, thiếu vốn đầu tư nên có tác động đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Chính sách thắt chặt đầu tư công của nhà nước trong giai đoạn vừa qua do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế đã dẫn đến một số dự án, đặc biệt là các dự án lớn, dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, công cộng phải giãn tiến độ đầu tư hoặc chậm triển khai thực hiện.

- Do quy trình thu hồi đất phải trải qua nhiều bước, thời gian thực hiện dài, việc củng cố hồ sơ phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan nên đến nhiều công trình, dự án chậm hoàn thành các thủ tục, hồ sơ đất đai.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan:

- Nhu cầu quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực, các dự án đầu tư chưa được tính toán sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội dẫn đến việc đăng ký danh mục các dự án, công trình nhiều hơn so với khả năng tổ chức thực hiện, đặc biệt là các dự án có diện tích lớn và nguồn vốn từ các doanh nghiệp.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành; việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất còn có những khó khăn, đặc thù riêng do quy hoạch, kế hoạch thường mang tính chất mở, định hướng, các dự án đầu tư đưa ra chỉ để làm cơ sở kêu gọi đầu tư, còn quy mô đầu tư và địa điểm đầu tư do nhà đầu tư lựa chọn, nên có sự khác biệt giữa quy hoạch và thực tế.

2.3.3. Một số nguyên nhân cụ thể:

- Một số dự án, công trình có trong kế hoạch nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai thực hiện đã phải dừng lại hoặc giãn tiến độ đầu tư, nhất là các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Thời gian các tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và lập hồ sơ đất đai thực hiện chậm. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, vì vậy trong năm đó không thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phải chuyển sang năm sau.

- Nguồn vốn để mở rộng, xây mới các công trình phúc lợi xã hội chưa được phân bổ theo kế hoạch xây dựng nông thôn mới nên việc bố trí quỹ đất xây dựng gặp nhiều khó khăn, nhiều dự án không thực hiện được.

- Một số dự án, công trình không bố trí được nguồn vốn, đặc biệt đối với các doanh nghiệp, những tuyến giao thông thuộc tỉnh đầu tư quản lý, nên phải giãn tiến độ đầu tư, bên cạnh đó việc đo đạc chính quy bản đồ địa chính, kiểm kê theo hướng dẫn, thông tư mới nên các chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thật chặt chẽ, còn thiếu sự tham gia sâu rộng của người sử dụng đất. Việc kiểm tra giám sát tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được thực hiện thường xuyên dẫn đến việc vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai vẫn còn xảy ra. Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, xây dựng trái phép ở một số nơi vẫn còn, việc sử dụng

đất không hiệu quả chưa được xử lý kịp thời theo quy định.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Khái quát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Theo báo cáo chính trị đại hội đại biểu Đảng Bộ huyện Lộc Ninh lần thứ XI nhiệm kỳ 2021 – 2025, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện như sau:

(1) Về kinh tế:

- Cơ cấu kinh tế chuyển biến phù hợp tăng dần các ngành Thương mại - dịch vụ, Công nghiệp - Xây dựng và giảm dần ngành Nông nghiệp, thủy sản. Đến năm 2025, cơ cấu các ngành: Nông – Lâm – Thủy sản chiếm: 50%; Công nghiệp - Xây dựng chiếm: 26%; Thương mại – dịch vụ chiếm: 24%.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 12 – 14%.
- Tổng giá trị sản xuất toàn xã hội đến năm 2025 đạt 12.800 tỷ đồng.
- GRDP bình quân đầu người phấn đấu đạt 100 triệu đồng..
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2021 – 2025 đạt 1.617 tỷ đồng. Phấn đấu tăng thu ngân sách hàng năm từ 10 – 15%.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021 – 2025 đạt 30.000 tỷ đồng.

(2) Về văn hóa - xã hội:

- Tập trung đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế của các trạm y tế xã, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; phấn đấu đến cuối nhiệm kỳ 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế và có bác sĩ làm việc tại trạm y tế; phấn đấu đạt 7 bác sĩ và 32 giường bệnh/vạn dân; tăng dân số cơ học để có tỷ lệ tăng dân số hàng năm từ 1 – 3%; 100% trẻ em được tiêm chủng; khống chế tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 7,68%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%, phấn đấu đạt 95%.

- Giữ vững và nâng cao mức độ phổ cập giáo dục bậc mầm non 100%, tiểu học 100%, Trung học cơ sở 100%; xây dựng 10 trường học đạt chuẩn quốc gia. Làm điểm 1- 2 trường học thông minh.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60%. Trong nhiệm kỳ tạo thêm 28.000 việc làm mới, duy trì tỷ lệ sử dụng lao động nông thôn trên 90%.

- Phấn đấu hàng năm có từ 97% trở lên hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, có từ 90% trở lên thôn, ấp, khu phố được công nhận danh hiệu “thôn/ấp/khu phố văn hóa”; thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; 100% cơ quan đạt chuẩn văn hóa.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1 – 2 %/năm; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện sinh hoạt đạt 99,6%; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%.

- Phấn đấu 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới; 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; huyện đạt chuẩn nông thôn mới và có ít nhất 2 xã đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm đạt 77,8%; có 95% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt đạt trên 90% ở đô thị và trên 60% ở nông thôn.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát các công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện theo Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước. Trong năm 2025, các công trình, dự án đã đăng ký thực hiện trong kế hoạch năm 2024 nhưng đến nay chưa thực hiện; tuy nhiên phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và có tính khả thi thực hiện trên địa bàn huyện sẽ được chuyển tiếp trong năm kế hoạch 2025. Đồng thời, kết hợp nhu cầu của các ngành, các lĩnh vực đăng ký các công trình, dự án mới dự kiến triển khai trong năm 2025 để tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất của năm kế hoạch.

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2025 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt sang kế hoạch năm 2025.

Tổng số dự án thực hiện trong kế hoạch năm 2024 chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 là 135 công trình, cụ thể như sau:

Bảng 7: Danh sách các công trình chuyển tiếp sang năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|----------------------|--------------------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| 1 | Đất C32 cũ | 3,83 | CLN | Xã Lộc Tấn |
| 2 | Đất nghiệp vụ | 0,01 | CLN | TT. Lộc Ninh |
| 3 | Nhà máy nước Ban CHQS huyện | 0,02 | CLN | TT. Lộc Ninh |
| 4 | Cụm Quân báo - Quân khu 7 | 4,96 | CLN | Xã Lộc Tấn |
| 5 | Đài quan sát phòng không Đ67 – 1/e294 của Sư đoàn 367 | 0,2 | SKC | Xã Lộc Hòa |
| 6 | Xây dựng vùng lõi căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật Ban CHQS huyện | 20,08 | CLN | Xã Lộc Thuận |
| 7 | Khu chờ phục vụ công tác đối ngoại tại X16 | 2 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 8 | Xây dựng công trình Quốc phòng SB-2021 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước | 0,96 | CLN | Xã Lộc Tấn, Lộc Hòa; Lộc Thiện |
| 9 | Mở rộng SCH Ban CHQS huyện | 4,98 | CLN | Xã Lộc Tấn |
| 10 | Xây dựng Thao trường huấn luyện cBB31/Ban CHQS huyện | 10 | CLN | Xã Lộc An |
| 11 | Lối mở biên giới Lộc Tấn | 126,8 | RSX, RPH | Xã Lộc Tấn |
| 12 | Trụ sở Công an xã Lộc An | 0,14 | DSH | Xã Lộc An |
| 13 | Trụ sở Công an xã Lộc Hiệp | 0,14 | CLN | Xã Lộc Hiệp |
| 14 | Trụ sở Công an xã Lộc Phú | 0,2 | DGD | Xã Lộc Phú |
| 15 | Trụ sở Công an xã Lộc Quang | 0,2 | CLN | Xã Lộc Quang |
| 16 | Trụ sở Công an xã Lộc Thuận | 0,15 | CLN | Xã Lộc Thuận |
| 17 | Trụ sở Công an xã Lộc Điền | 0,25 | DGD | Xã Lộc Điền |
| 18 | Trụ sở Công an xã Lộc Khánh | 0,23 | TSC, LUK, DGT | Xã Lộc Khánh |
| 19 | Trụ sở Công an xã Lộc Thái | 0,18 | DYT | Xã Lộc Thái |
| 20 | Trụ sở Công an xã Lộc Hưng | 0,27 | DGD | Xã Lộc Hưng |
| 21 | Trụ sở Công an xã Lộc Thịnh | 0,56 | TSC | Xã Lộc Thịnh |

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|------------------------------|---|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| 22 | Trụ sở Công an xã Lộc Thành | 0,24 | TSC | Xã Lộc Thành |
| 23 | Trụ sở Công an xã Lộc Thiện | 0,13 | CLN | Xã Lộc Thiện |
| 24 | Trụ sở Công an xã Lộc Tấn | 0,36 | CLN | Xã Lộc Tấn |
| 25 | Trụ sở Công an xã Lộc Thạnh | 0,35 | DGD, HNK | Xã Lộc Thạnh |
| 26 | Trụ sở Công an xã Lộc Hòa | 0,10 | DYT | Xã Lộc Hòa |
| 27 | Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ledana | 424,54 | RSX | Xã Lộc Thạnh |
| 28 | Dự án khu công nghiệp Hoa Lư | 348,32 | RSX | Xã Lộc Thạnh; Lộc Tấn |
| 29 | Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn tới Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư | 95,45 | LUK, CLN, ONT, DGT | Xã Lộc Hòa, Lộc Thạnh, Lộc Tấn |
| 30 | Nâng cấp mở rộng đường từ Ngã Ba Đồng Tâm - Tà Thiết | 70,67 | CLN, ONT | Lộc Thịnh, Lộc Hưng, Xã Lộc Thành |
| 31 | Nâng cấp, mở rộng đường Phan Bội Châu, đường vành đai thị trấn Lộc Ninh | 1,5 | CLN | TT. Lộc Ninh |
| 32 | Đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chế Biên đi cầu Đỏ, xã Lộc Điền) | 8 | CLN | TT. Lộc Ninh, Lộc Thái |
| 33 | Đường áp Lộc Bình 1-Lộc Bình 2 | 1,35 | CLN | Xã Lộc Thành |
| 34 | Điểm dừng chân trong hành trình cứu nước của Thủ tướng Campuchia (Điểm X16) | 5 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 35 | Điểm dấu súng | 1 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 36 | Điểm gặp dân quân | 1 | RSX | Xã Lộc Thạnh |
| 37 | Công trình đường dây 110KV nhánh rẽ đấu nối trạm 110KV Hoa Lư | 0,76 | CLN | Các xã Lộc Thuận, Lộc Hiệp, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Hòa, Lộc Thạnh |
| 38 | Đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư | 269,65 | CLN, ONT, RSX, DGT, DTL | Xã Lộc Thiện, Lộc Thịnh, Lộc Thành, Lộc Tấn |
| 39 | Khu xử lý chất thải tập trung của huyện Lộc Ninh | 40 | RSX | Xã Lộc Thạnh |
| 40 | Đường vào Trường TH và THCS Lộc Phú | 0,6 | CLN | Xã Lộc Phú |
| 41 | Cụm hồ tỉnh Bình Phước (tên cũ Dự án cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước) | 60 | SON, HNK, CLN, LUK, ONT, DGT | Xã Lộc Khánh, TT. Lộc Ninh |
| 42 | Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9) | 10,6 | CLN, SON, LUK, ONT | Xã Lộc Thạnh, Lộc An, Lộc Hòa, Lộc Quang |
| 43 | Mỏ đá vôi Công ty Cổ Phần Xi măng Vicem Hà Tiên | 226,51 | RSX | Xã Lộc Thịnh, Lộc Thành |
| 44 | Đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Hiệp - Lộc Quang kết nối đường ĐT 756 và ĐT759 | 3 | CLN | Xã Lộc Thuận, Xã Lộc Hiệp, Xã Lộc Quang |

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|----------------------|--|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| 45 | Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Lâm Trường) | 4 | CLN | TT. Lộc Ninh, Xã Lộc Tấn |
| 46 | Đường từ QL13 đến chợ xã Lộc Hòa | 2 | CLN | Xã Lộc Hòa |
| 47 | Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư | 35,23 | RSX | Xã Lộc Thiện, Xã Lộc Tấn, xã Lộc Thịnh |
| 48 | Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Quang | 0,03 | CLN | Xã Lộc Điền |
| 49 | Hỗ trợ cấp nước tập trung (vị trí 1) - Cấp nước tập trung cho ấp Bà Ven, xã Lộc Khánh | 0,08 | CLN | Xã Lộc Khánh |
| 50 | Hỗ trợ cấp nước tập trung (vị trí 2) - Cấp nước tập trung cho ấp Chà Đôn, xã Lộc Khánh | 0,2 | LUA | Xã Lộc Khánh |
| 51 | Đường từ Đồn Biên phòng Lộc Thiện đi đường Tuần tra biên giới | 4,2 | RSX | Xã Lộc Thiện |
| 52 | Đường điện vùng lõi căn cứ hậu cần | 1 | CLN | Xã Lộc Thuận |
| 53 | Mở rộng trường Tiểu học Lộc Quang | 1 | CLN | Xã Lộc Quang |
| 54 | Xây dựng hồ nước phòng chống cháy rừng và tạo cảnh quan trong khu vực quy hoạch tổng thể di tích Căn cứ BCH Quân giải phóng MN Việt Nam | 20 | RSX | Xã Lộc Thành |
| 55 | Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI | 9,8 | CLN | Xã Lộc Hòa |
| 56 | Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI | 3 | CLN | Xã Lộc Hòa |
| 57 | Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát | 14,96 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 58 | Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết | 15,54 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 59 | Công ty TNHH Chăn nuôi Thuận Phước | 18 | RSX | Xã Lộc Thiện |
| 60 | Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Bình | 16 | RSX | Xã Lộc Thiện |
| 61 | Công ty TNHH MTV chăn nuôi Toàn Lộc | 20,9 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 62 | Công ty TNHH MTV chăn nuôi Lộc An Bình | 21,9 | CLN | Xã Lộc Tấn |
| 63 | Trang trại chăn nuôi heo thịt (hộ kinh doanh Nguyễn Thị Vĩnh) | 8,96 | CLN | Xã Lộc Tấn |
| 64 | Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI | 1 | CLN | Xã Lộc Hòa |
| 65 | Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI | 7,24 | RSX | Xã Lộc Hòa |
| 66 | Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Phúc | 13,22 | RSX | Xã Lộc Thiện |
| 67 | Khai thác chế biến đá xây dựng (Công ty TNHH Đức Minh BP) | 10 | CLN | Xã Lộc An |
| 68 | Nhà máy chế biến gỗ Hậu Phương | 1 | CLN | Xã Lộc Phú |
| 69 | Nhà máy chế biến gỗ Hậu Phương | 14,6 | RSX | Xã Lộc Thiện |
| 70 | Nhà máy chế biến hạt tiêu Công ty TNHH MTV TM Mỹ Lệ | 1,62 | CLN | Xã Lộc Thiện |
| 71 | Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông | 9,6 | RSX | Xã Lộc Thịnh |
| 72 | Trung tâm dạy nghề Giang San | 1,51 | CLN | Xã Lộc Hưng |
| 73 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu- Cty TNHH MTV TM Xăng dầu Thành Nam | 0,06 | CLN | Xã Lộc Hiệp |

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|---------------|----------------------|--|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| 74 | Nhà kho chứa vật liệu xây dựng (Công ty TNHH MTV Thu Tuấn) | 2 | CLN | Xã Lộc Thành |
| 75 | Trạm xăng dầu Lộc Phát 3 | 0,06 | CLN | Xã Lộc An |
| 76 | Nhà máy điện mặt trời MT1 và đường dây, trạm biến áp, trạm cắt 110Kv đấu nối đến trạm biến áp Hoa Lư | 47,5 | RSX | Xã Lộc Thành |
| 77 | Công ty Cổ phần năng lượng MT 2 (Nhà máy điện năng lượng mặt trời) | 34,89 | RSX | Xã Lộc Thành |
| 78 | Công ty Cổ phần năng lượng Lộc Ninh 3 | 150,00 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 79 | Công ty Cổ phần năng lượng Lộc Ninh 4 | 63,00 | RSX (CLN) | Xã Lộc Tấn |
| 80 | Dự án đường dây 220kV Lộc Ninh - Bình Long 2 | 96,00 | CLN | Xã Lộc Tấn, Lộc Thiện, Lộc Thành, Lộc Hưng |
| 81 | Trường Mẫu giáo Hoa Cúc | 1,00 | CLN, DTT | Xã Lộc Tấn |
| 82 | Mở rộng trường Tiểu học thị trấn Lộc Ninh B | 0,50 | CLN | TT. Lộc Ninh |
| 83 | Trường Mẫu giáo Lộc Hưng | 0,50 | DTT | Xã Lộc Hưng |
| 84 | Mở rộng trường THCS | 1,37 | CLN, DGD | Xã Lộc Thịnh |
| 85 | Trung tâm dạy nghề Giang San | 1,51 | CLN | Xã Lộc Hưng |
| 86 | Bia tượng niệm | 0,10 | DGD | Xã Lộc Thành |
| 87 | Khu nhà bia di tích nơi thành lập Lữ đoàn 77 | 2,00 | CLN | Xã Lộc Tấn |
| 88 | Trạm y tế xã Lộc Điền | 0,08 | CLN | Xã Lộc Điền |
| 89 | Chùa Quan Âm | 0,28 | ODT, CLN | TT. Lộc Ninh |
| 90 | Chùa Tây Trúc | 0,44 | CLN | Xã Lộc Hưng |
| 91 | Giáo xứ Lộc Hiệp | 0,22 | CLN | Xã Lộc Hiệp |
| 92 | Chùa Phật tâm | 0,50 | CLN | Xã Lộc Thuận |
| 93 | Chùa Trúc Lâm Bửu Thạch | 0,50 | CLN | Xã Lộc Thành |
| 94 | Chùa Hương Lâm | 0,49 | CLN | Xã Lộc Khánh |
| 95 | Chùa Lộc Thành | 0,50 | CLN | Xã Lộc Thành |
| 96 | Thiền viện Trúc Lâm | 10,01 | RSX | Xã Lộc Thịnh |
| 97 | Chợ Lộc Thành | 0,18 | DGD | Xã Lộc Thành |
| 98 | Nhà văn hóa ấp 10 | 0,04 | DGD | Xã Lộc Thiện |
| 99 | Mở rộng trụ sở UBND xã Lộc Quang | 1,00 | CLN | Xã Lộc Quang |
| 100 | Xây dựng trụ sở văn phòng đăng ký đất đai huyện | 0,09 | TSC | TT. Lộc Ninh |
| 101 | Khu dân cư 1- Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thiên Minh | 17,00 | CLN, ONT(0,03) | Xã Lộc Khánh |
| 102 | CMĐ sang đất thương mại, dịch vụ | 6,11 | CLN | Huyện Lộc Ninh |
| 103 | CMĐ sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 30,62 | CLN | Huyện Lộc Ninh |
| 104 | CMĐ sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | 50,00 | CLN; LUK | Huyện Lộc Ninh |
| 105 | CMĐ sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân | 4,00 | CLN | TT. Lộc Ninh |

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|----------------------|-----------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| 106 | CMD đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân | 52,50 | LUA | Huyện Lộc Ninh |
| 107 | Trường mẫu giáo Hoa Phượng | 0,58 | DGD | Xã Lộc Hòa |
| 108 | Trường Tiểu học và THCS Lộc Hòa | 1,54 | DGD | Xã Lộc Hòa |
| 109 | Trường Tiểu học Lộc Tấn B | 0,59 | DGD | Xã Lộc Tấn |
| 110 | Trường MG Họa Mĩ | 0,10 | DGD | Xã Lộc Thái |
| 111 | Trường Trung học cơ sở Lộc Thái | 1,08 | DGD | Xã Lộc Thái |
| 112 | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thạnh | 1,67 | DGD | Xã Lộc Thạnh |
| 113 | Trường Tiểu học và THCS Lộc Thuận | 0,47 | DGD | Xã Lộc Thuận |
| 114 | Trường Tiểu học và THCS Lộc Thuận (điểm áp 6) | 0,44 | DGD | Xã Lộc Thuận |
| 115 | Trường Tiểu học và THCS Lộc Thuận (điểm áp 8) | 0,10 | DGD | Xã Lộc Thuận |
| 116 | Trường THCS thị trấn Lộc Ninh | 1,00 | DGD | TT. Lộc Ninh |
| 117 | Trường Tiểu học thị trấn Lộc Ninh A | 2,30 | DGD | TT. Lộc Ninh |
| 118 | Trường Mầm non Sao Mai | 2,18 | DGD | TT. Lộc Ninh |
| 119 | Trường TH và THCS Lộc Thịnh | 0,95 | DGD | Xã Lộc Thịnh |
| 120 | Trạm y tế xã Lộc Thiện | 0,13 | DYT | Xã Lộc Thiện |
| 121 | Bãi Tiên | 2,33 | SKX | Xã Lộc An |
| 122 | Bệnh viện Lộc Ninh – Công trình kiến trúc thời Pháp thuộc | 3,71 | DDT | Xã Lộc Tấn |
| 123 | Địa điểm Chiến thắng Dốc 31 | 0,28 | DDT | Xã Lộc Thuận |
| 124 | Khu di tích Nơi thành lập Sư đoàn 302 | 0,71 | DDT | Xã Lộc Thái |
| 125 | Địa điểm Ngụy quyền thả bom thảm sát dân thường | 0,04 | DVH | TT. Lộc Ninh |
| 126 | Di tích lịch sử Bồn xăng VK98 | 0,07 | DGT | Xã Lộc Quang |
| 127 | Đấu giá Đất Khu dân cư thị trấn Lộc Ninh (Trung tâm Dân số) | 0,08 | TSC | TT. Lộc Ninh |
| 128 | Đấu giá Đất Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ | 1,34 | CLN | TT. Lộc Ninh |
| 129 | Đấu giá Đất Khu dân cư ấp Hiệp Hoàn | 1,96 | CLN | Xã Lộc Hiệp |
| 130 | Đấu giá đất đường Nguyễn Hữu Thọ, Nguyễn Văn Linh | 0,80 | ODT | TT. Lộc Ninh |
| 131 | Đấu giá đất khu phố Ninh Thịnh (trường Sao Mai cũ) | 0,34 | DGD | TT. Lộc Ninh |
| 132 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản số 1 xã Lộc An | 10,00 | CLN | Xã Lộc An |
| 133 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại xã Lộc Thiện | 25,72 | CLN | Xã Lộc Thiện |
| 134 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản số 2 xã Lộc An | 18,10 | CLN | Xã Lộc An |
| 135 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản số 1 xã Lộc Thành | 18,72 | CLN; SON | Xã Lộc Thành |

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ban, ngành và UBND các xã, thị trấn, thực hiện rà soát đối chiếu với hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

huyện Lộc Ninh đã được phê duyệt, rà soát các tiêu chuẩn theo quy định của Điều 46 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định danh mục dự án đăng ký mới trong năm 2025 với 25 dự án, các dự án cụ thể như sau:

Bảng 8: Danh sách dự án đăng ký mới năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|---------------|----------------------|-------------------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| 1 | Xây mương thoát nước tổ 4, khu phố Ninh Thuận | 0,02 | CLN | TT. Lộc Ninh |
| 2 | Dự án nạo vét, xây kè suối Cầu Lò Heo, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh | 0,35 | CLN | TT. Lộc Ninh |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi nối dài (đoạn từ công ty cao su Lộc Ninh đi Nghĩa trang Làng 2) | 4,3 | CLN | TT. Lộc Ninh; xã Lộc Thuận |
| 4 | Đường từ cầu ông Kỳ đi xã Lộc Thuận | 2 | CLN | TT. Lộc Ninh; xã Lộc Thuận |
| 5 | Đường tổ 7 ấp Việt Quang | 2 | CLN | Xã Lộc Quang |
| 6 | Đường Tổ 3 ấp Tam Nguyên | 1,7 | CLN | Xã Lộc Quang |
| 7 | Đường Tổ 5, ấp Tam Nguyên xã Lộc Quang | 2,9 | CLN | Xã Lộc Quang |
| 8 | Đường ấp 54 đi ấp 6 | 1,35 | CLN | Xã Lộc An |
| 9 | Trường mẫu giáo Sao Sáng | 0,55 | CLN | Xã Lộc Thuận |
| 10 | Nhà văn hóa ấp Vườn Bưởi | 0,6 | DGD | Xã Lộc Thiện |
| 11 | Mở rộng NVH ấp Thắng Lợi xã Lộc Phú | 0,3 | CLN | Xã Lộc Phú |
| 12 | NVH ấp Tân Lợi xã Lộc Phú | 0,1 | CLN | Xã Lộc Phú |
| 13 | Giáo Xứ Đồng tâm | 0,5 | CLN | Xã Lộc Thịnh |
| 14 | Chùa Giác Chơn | 0,5 | CLN | Xã Lộc Thịnh |
| 15 | Xây dựng đài tưởng niệm | 0,1 | TSC | Xã Lộc Phú |
| 16 | Trụ sở Cục quản lý thị trường tỉnh Bình Phước | 0,06 | TSC | TT. Lộc Ninh |
| 17 | Đường BTXM tổ 2, ấp Tà Tê 1, xã Lộc Thành | 0,15 | CLN | xã Lộc Thành |
| 18 | Đường BTXM tổ 2, ấp Tà Tê 2, xã Lộc Thành | 0,07 | CLN | xã Lộc Thành |
| 19 | Đường BTXM tổ 7, ấp Lộc Bình 2, xã Lộc Thành | 0,35 | CLN | xã Lộc Thành |
| 20 | Đường BTXM tổ 3 ấp Kliêu, xã Lộc Thành | 0,38 | CLN | xã Lộc Thành |

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|----------------------|-----------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| 21 | Đường BTXM tổ 5 ấp Kliêu, xã Lộc Thành | 0,20 | CLN | xã Lộc Thành |
| 22 | Đường BTXM tổ 7 ấp Kliêu, xã Lộc Thành | 0,17 | CLN | xã Lộc Thành |
| 23 | Đường BTXM tổ 3 ấp Kliêu, xã Lộc Thành | 0,08 | CLN | xã Lộc Thành |
| 24 | Đường BTXM tổ 1,2 ấp Càn Dực, xã Lộc Thành | 0,11 | CLN | xã Lộc Thành |
| 25 | Khai thác chế biến mỏ đá xây dựng (Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Thiên Phúc BP) | 19,75 | CLN | Lộc An |

3.3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện chuyển sang (mục 3.2.1) và nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong năm 2025 (mục 3.2.2) chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Lộc Ninh như sau:

- Tổng diện tích tự nhiên năm 2025 là 85.186,83 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 75.995,28 ha chiếm 89,21% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất phi nông nghiệp: 9.191,54 ha chiếm 10,79% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất chưa sử dụng: 0,00 ha chiếm 0,00 % tổng diện tích tự nhiên.

- Tổng hợp các Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 được trình bày cụ thể trong Bảng 9.

Bảng 9: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất huyện Lộc Ninh năm 2025

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2024 | Kế hoạch sử dụng đất 2025 | | |
|----------|--|------------|---------------------|---------------------------|------------------|---------------|
| | | | | Năm 2025 | So sánh | |
| | | | | | Tăng(+), giảm(-) | Tỷ lệ (%) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 85.186,83 | 85.186,83 | | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 77.343,30 | 75.995,28 | -1.348,02 | 89,21 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.338,58 | 2.270,23 | -68,35 | 2,66 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>695,64</i> | <i>689,14</i> | <i>-6,50</i> | <i>0,81</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 179,87 | 179,80 | -0,07 | 0,21 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 50.403,16 | 49.834,42 | -568,74 | 58,50 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.219,22 | 4.216,85 | -2,37 | 4,95 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 19.424,15 | 18.569,05 | -855,11 | 21,80 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2024 | Kế hoạch sử dụng đất 2025 | | |
|----------|--|------------|---------------------|---------------------------|-----------------|--------------|
| | | | | Năm 2025 | So sánh | |
| | | | | | Tăng(+), | Tỷ lệ |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | 2.861,99 | 2.861,99 | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 25,74 | 25,74 | 0,00 | 0,03 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 752,58 | 899,20 | 146,62 | 1,06 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 7.843,53 | 9.191,54 | 1.348,02 | 10,79 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 263,38 | 328,00 | 64,63 | 0,39 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 9,13 | 12,63 | 3,50 | 0,01 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | 325,00 | 325,00 | 0,38 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 58,21 | 68,80 | 10,59 | 0,08 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.514,81 | 1.572,05 | 57,24 | 1,85 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0,00 | 25,00 | 25,00 | 0,03 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 42,67 | 159,38 | 116,71 | 0,19 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 3.839,96 | 4.514,92 | 674,96 | 5,30 |
| - | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>1.963,06</i> | <i>2.198,16</i> | <i>235,10</i> | <i>2,58</i> |
| - | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>107,39</i> | <i>182,64</i> | <i>75,25</i> | <i>0,21</i> |
| - | <i>Đất cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | <i>3,59</i> | <i>6,05</i> | <i>2,46</i> | <i>0,01</i> |
| - | <i>Đất cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | <i>11,05</i> | <i>10,85</i> | <i>-0,20</i> | <i>0,01</i> |
| - | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i> | <i>DGD</i> | <i>68,70</i> | <i>72,82</i> | <i>4,12</i> | <i>0,09</i> |
| - | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i> | <i>DTT</i> | <i>13,39</i> | <i>12,44</i> | <i>-0,95</i> | <i>0,01</i> |
| - | <i>Đất công trình năng lượng</i> | <i>DNL</i> | <i>1.485,50</i> | <i>1.782,63</i> | <i>297,13</i> | <i>2,09</i> |
| - | <i>Đất công trình bưu chính - viễn thông</i> | <i>DBV</i> | <i>1,63</i> | <i>1,63</i> | <i>0,00</i> | <i>0,00</i> |
| - | <i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i> | <i>DDT</i> | <i>20,04</i> | <i>29,48</i> | <i>9,44</i> | <i>0,03</i> |
| - | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i> | <i>DRA</i> | <i>0,00</i> | <i>40,17</i> | <i>40,17</i> | <i>0,05</i> |
| - | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i> | <i>TON</i> | <i>34,74</i> | <i>47,00</i> | <i>12,26</i> | <i>0,06</i> |
| - | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i> | <i>NTD</i> | <i>122,27</i> | <i>122,27</i> | <i>0,00</i> | <i>0,14</i> |
| - | <i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i> | <i>DXH</i> | <i>4,69</i> | <i>4,69</i> | <i>0,00</i> | <i>0,01</i> |
| - | <i>Đất chợ</i> | <i>DCH</i> | <i>3,91</i> | <i>4,09</i> | <i>0,18</i> | <i>0,00</i> |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 26,65 | 27,15 | 0,50 | 0,03 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2024 | Kế hoạch sử dụng đất 2025 | | |
|----------|--|------------|---------------------|---------------------------|----------|-------|
| | | | | Năm 2025 | So sánh | |
| | | | | | Tăng(+), | Tỷ lệ |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 5,70 | 6,67 | 0,97 | 0,01 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 875,78 | 918,78 | 43,00 | 1,08 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 96,71 | 100,95 | 4,24 | 0,12 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 67,30 | 67,20 | -0,10 | 0,08 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,31 | 1,40 | 0,09 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,62 | 0,62 | 0,00 | 0,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 518,67 | 516,47 | -2,20 | 0,61 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 500,94 | 520,94 | 20,00 | 0,61 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 21,68 | 25,58 | 3,90 | 0,03 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | |

Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp: Trên cơ sở các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch 2024 sang năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các cấp, ban, ngành, lĩnh vực và các xã năm 2025 để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Năm 2025 bố trí giảm 1.348,02 ha đất nông nghiệp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Xã | Hiện trạng 2024 | Kế hoạch 2025 | Chênh lệch |
|-----|-------------------|------------------|------------------|------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) |
| | Toàn huyện | 77.343,30 | 75.995,28 | -1.348,02 |
| 1 | TT Lộc Ninh | 439,96 | 402,05 | -37,91 |
| 2 | Xã Lộc Hòa | 4.047,56 | 4.018,04 | -29,52 |
| 3 | Xã Lộc An | 6.272,96 | 6.213,99 | -58,97 |
| 4 | Xã Lộc Tấn | 11.071,37 | 10.765,37 | -306,01 |
| 5 | Xã Lộc Thạnh | 6.701,23 | 6.238,95 | -462,28 |
| 6 | Xã Lộc Hiệp | 2.551,83 | 2.542,87 | -8,95 |
| 7 | Xã Lộc Thiện | 5.933,34 | 5.851,15 | -82,19 |
| 8 | Xã Lộc Thuận | 4.010,62 | 3.980,51 | -30,11 |
| 9 | Xã Lộc Quang | 3.630,81 | 3.614,25 | -16,56 |
| 10 | Xã Lộc Phú | 2.704,95 | 2.696,95 | -8,00 |
| 11 | Xã Lộc Thành | 12.047,54 | 11.912,33 | -135,21 |
| 12 | Xã Lộc Thái | 1.398,57 | 1.386,37 | -12,20 |

| | | | | |
|----|--------------|----------|----------|--------|
| 13 | Xã Lộc Điền | 2.974,31 | 2.968,48 | -5,83 |
| 14 | Xã Lộc Hưng | 2.597,44 | 2.580,14 | -17,30 |
| 15 | Xã Lộc Thịnh | 7.450,72 | 7.373,43 | -77,29 |
| 16 | Xã Lộc Khánh | 3.510,12 | 3.450,43 | -59,69 |

- *Đất trồng lúa*: Hiện trạng năm 2024 là 2.338,58 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 2.270,23 ha, giảm 68,35 ha so với hiện trạng năm 2024 để phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm phù hợp với điều kiện tự nhiên, nâng cao hiệu quả kinh tế của người dân; đồng thời giảm diện tích đất trồng lúa để thực hiện dự án:

Bảng 11: Danh mục công trình sử dụng đất trồng lúa năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|----------------------|--|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| | Tổng diện tích | 68,34 | | |
| 1 | Trụ sở Công an xã Lộc Khánh | 0,04 | LUK | Xã Lộc Khánh |
| 2 | Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn tới Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư | 0,75 | LUK | Xã Lộc Hòa, Lộc Thạnh, Lộc Tấn |
| 3 | Cụm hồ tỉnh Bình Phước (tên cũ Dự án cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước) | 9,72 | LUK | Xã Lộc Khánh, TT. Lộc Ninh |
| 4 | Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9) | 4,73 | LUK | Xã Lộc Thạnh, Lộc An, Lộc Hòa, Lộc Quang |
| 5 | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung (vị trí 2) | 0,20 | LUA | Xã Lộc Khánh |
| 7 | CMĐ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân | 52,50 | LUK; LUC | Huyện Lộc Ninh |
| 8 | CMĐ sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | 0,40 | LUK | Huyện Lộc Ninh |

+ Riêng đối với đất chuyên trồng lúa nước, trong năm 2025 giảm 6,00 ha chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm xã Lộc Quang 6 ha; diện tích dự kiến trong năm 2025 là 689,64 ha.

+ Chỉ tiêu đất trồng lúa được cấp tinh phân bón cho huyện là 2.064,00 ha. Diện tích huyện dự kiến năm 2025 phù hợp với chỉ tiêu cấp trên phân bổ.

Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Xã | Hiện trạng 2024 | Kế hoạch 2025 | Chênh lệch |
|-----|-------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) |
| | Toàn huyện | 2.338,58 | 2.270,23 | -68,35 |
| 1 | TT Lộc Ninh | | 0,00 | 0,00 |
| 2 | Xã Lộc Hòa | 540,32 | 531,18 | -9,14 |
| 3 | Xã Lộc An | 163,38 | 159,08 | -4,30 |
| 4 | Xã Lộc Tấn | 13,46 | 11,46 | -2,00 |

| | | | | |
|----|--------------|--------|--------|--------|
| 5 | Xã Lộc Thạnh | 43,64 | 41,39 | -2,25 |
| 6 | Xã Lộc Hiệp | 89,23 | 86,23 | -3,00 |
| 7 | Xã Lộc Thiện | | 0,00 | 0,00 |
| 8 | Xã Lộc Thuận | 31,70 | 29,70 | -2,00 |
| 9 | Xã Lộc Quang | 316,95 | 310,45 | -6,50 |
| 10 | Xã Lộc Phú | 117,92 | 114,92 | -3,00 |
| 11 | Xã Lộc Thành | 202,99 | 198,99 | -4,00 |
| 12 | Xã Lộc Thái | 30,50 | 28,50 | -2,00 |
| 13 | Xã Lộc Điền | 50,92 | 45,92 | -5,00 |
| 14 | Xã Lộc Hưng | 221,59 | 216,59 | -5,00 |
| 15 | Xã Lộc Thịnh | 139,26 | 137,26 | -2,00 |
| 16 | Xã Lộc Khánh | 376,71 | 358,55 | -18,16 |

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Hiện trạng năm 2023 là 179,87 ha, dự kiến trong năm 2024 diện tích là 179,8 ha, giảm 0,07 ha so với hiện trạng năm 2023 để thực hiện dự án Trụ sở công an xã Lộc Thạnh.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Hiện trạng năm 2024 là 50.403,16 ha. Dự kiến trong năm 2025 diện tích là 49.834,42 ha, giảm 568,74 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó: Thực tăng đất trồng lúa chuyển sang là 52,50 ha, đồng thời giảm 621,24 ha đất trồng cây lâu năm do thực hiện chu chuyển cho các loại đất sau:

1. Đất quốc phòng 44,84 ha;
2. Đất an ninh 1,00 ha;
3. Đất thương mại, dịch vụ 10,59 ha;
4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 33,24 ha;
5. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,97 ha;
6. Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 118,64 ha;
7. Đất phát triển hạ tầng 301,93 ha;
8. Đất ở tại nông thôn 59,33ha;
9. Đất ở tại đô thị 5,05 ha;
10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha.
11. Đất phi nông nghiệp khác 1,10 ha.
12. Đất nông nghiệp khác 43,56 ha.

+ Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cấp tỉnh phân bổ cho huyện là 49.011,00 ha. Diện tích huyện dự kiến năm 2025 phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Xã | Hiện trạng 2024 | Kế hoạch 2025 | Chênh lệch |
|-----|-------------------|------------------|------------------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) |
| | Toàn huyện | 50.403,16 | 49.834,42 | -568,74 |
| 1 | TT Lộc Ninh | 439,72 | 401,81 | -37,91 |
| 2 | Xã Lộc Hòa | 2.381,54 | 2.347,66 | -33,88 |
| 3 | Xã Lộc An | 4.685,86 | 4.631,19 | -54,67 |

| | | | | |
|----|--------------|----------|----------|---------|
| 4 | Xã Lộc Tấn | 6.773,47 | 6.636,49 | -136,98 |
| 5 | Xã Lộc Thạnh | 1.822,58 | 1.791,01 | -31,57 |
| 6 | Xã Lộc Hiệp | 2.427,47 | 2.421,52 | -5,95 |
| 7 | Xã Lộc Thiện | 3.154,79 | 3.104,44 | -50,35 |
| 8 | Xã Lộc Thuận | 3.908,96 | 3.880,85 | -28,11 |
| 9 | Xã Lộc Quang | 3.262,67 | 3.252,61 | -10,06 |
| 10 | Xã Lộc Phú | 2.553,44 | 2.548,44 | -5,00 |
| 11 | Xã Lộc Thành | 6.149,99 | 6.070,53 | -79,46 |
| 12 | Xã Lộc Thái | 1.359,08 | 1.348,88 | -10,20 |
| 13 | Xã Lộc Điền | 2.904,15 | 2.903,32 | -0,83 |
| 14 | Xã Lộc Hưng | 2.288,43 | 2.276,13 | -12,30 |
| 15 | Xã Lộc Thịnh | 3.192,54 | 3.162,60 | -29,94 |
| 16 | Xã Lộc Khánh | 3.098,48 | 3.056,95 | -41,53 |

- *Đất rừng phòng hộ*: Hiện trạng năm 2024 là 4.219,22 ha, dự báo năm 2025 diện tích là 4.216,85 ha giảm 2,37 ha để thực hiện dự án Lối mở biên giới Lộc Tấn.

- *Đất rừng sản xuất*: Hiện trạng năm 2024 là 19.424,15 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 18.569,05 ha, giảm 855,11 ha so với hiện trạng năm 2024 ha để thực hiện dự án:

Bảng 14: Danh sách các dự án sử dụng rừng sản xuất năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|----------------|---|--|
| | Tổng diện tích | 918,11 | | |
| 1 | Khu chờ phục vụ công tác đối ngoại tại X16 | 2 | Xã Lộc Tấn | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước |
| 2 | Điểm dừng chân trong hành trình cứu nước của Thủ tướng Campuchia (Điểm X16) | 5 | Xã Lộc Tấn | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước |
| 3 | Điểm đầu súng | 1 | Xã Lộc Tấn | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước |
| 4 | Điểm gặp dân quân | 1 | Xã Lộc Thạnh | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước |
| 5 | Lối mở biên giới Lộc Tấn | 15,22 | Xã Lộc Tấn | Quyết định 291/QĐ-UBND ngày 26/2/2013 tỉnh Bình Phước. |
| 6 | Đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư | 10,68 | Xã Lộc Thiện, Lộc Thịnh, Lộc Thành, Lộc Tấn | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước |
| 7 | Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ledana | 225 | Xã Lộc Thạnh | Quyết định số 738/QĐ-TTg ngày 2/6/2020. Công văn 815/BQL-QHXDTNMT ngày 23/5/2024 |

| | | | | |
|----|---|-------|--|---|
| 8 | Dự án khu công nghiệp Hoa Lư | 100 | Xã Lộc Thạnh | Quyết định số 550/QĐ-TTg ngày 06/4/2021. Công văn 815/BQL-QHXDTNMT ngày 23/5/2024 |
| 9 | Khu xử lý chất thải tập trung của huyện Lộc Ninh | 40 | Xã Lộc Thạnh | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước |
| 10 | Mỏ đá vôi Công ty Cổ Phần Xi măng Vicem Hà Tiên | 25 | Xã Lộc Thịnh, Lộc Thành | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước |
| 11 | Đường từ Đồn Biên phòng Lộc Thiện đi đường Tuần tra biên giới | 4,2 | Xã Lộc Thiện | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước |
| 12 | Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư | 35,23 | Xã Lộc Thiện, Xã Lộc Tấn; xã Lộc Thịnh | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước |
| 13 | Xây dựng hồ nước phòng chống cháy rừng và tạo cảnh quan trong khu vực quy hoạch tổng thể di tích Căn cứ BCH Quân giải phóng MN Việt Nam | 20 | Xã Lộc Thành | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước |
| 14 | Nhà máy điện mặt trời MT1 và đường dây, trạm biến áp, trạm cắt 110Kv đầu nối đến trạm biến áp Hoa Lư | 47,5 | Xã Lộc Thạnh | Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước |
| 15 | Công ty Cổ phần năng lượng Lộc Ninh 3 | 150 | Xã Lộc Tấn | Quyết định 3427/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 31/12/2020 về Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư. |
| 16 | Công ty Cổ phần năng lượng MT 2 (Nhà máy điện năng lượng mặt trời) | 34,89 | Xã Lộc Thạnh | Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước |
| 17 | Công ty Cổ phần năng lượng Lộc Ninh 4 | 63 | Xã Lộc Tấn | Quyết định 890/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 2/5/2019 về Quyết định chủ trương đầu tư |
| 18 | Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát | 14,96 | Xã Lộc Tấn | Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT |
| 19 | Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết | 15,54 | Xã Lộc Tấn | Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT |
| 20 | Công ty TNHH Chăn nuôi Thuận Phước | 18 | Xã Lộc Thiện | Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT |
| 21 | Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Phúc | 13,22 | Xã Lộc Thiện | Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT |
| 22 | Công ty TNHH MTV chăn nuôi Toàn Lộc | 20,9 | Xã Lộc Tấn | Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT |
| 23 | Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Bình | 16 | Xã Lộc Thiện | Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT |

| | | | | |
|----|---|------|--------------|--|
| 24 | Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI | 7,24 | Xã Lộc Hòa | Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước |
| 25 | Nhà máy chế biến gỗ Hậu Phương | 14,6 | Xã Lộc Thiện | Công văn số 20/CV-HP ngày 02/11/2022 của Công ty TNHH MTV Sản xuất Hậu Phương |
| 26 | Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông | 9,6 | Xã Lộc Thịnh | Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 22/7/2010 của UBND tỉnh |
| 27 | Thiền Viện Trúc Lâm | 8,33 | Xã Lộc Thịnh | Quyết định số 1520/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 22/7/2019 về việc chấp thuận cho Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc: Thiền Viện Trúc Lâm Bình Phước |

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất cấp tỉnh phân bổ cho huyện là 17.086,00 ha, diện tích huyện dự kiến năm 2024 là 18.569,05 ha; phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chỉ tiêu phân bổ diện tích đất rừng sản xuất đến từng xã như sau:

Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Xã | Hiện trạng 2024 | Kế hoạch 2025 | Chênh lệch |
|-----|-------------------|------------------|------------------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) |
| | Toàn huyện | 19.424,15 | 18.569,05 | -855,11 |
| 1 | TT Lộc Ninh | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2 | Xã Lộc Hòa | 628,51 | 621,27 | -7,24 |
| 3 | Xã Lộc An | 734,30 | 734,30 | 0,00 |
| 4 | Xã Lộc Tấn | 4.004,51 | 3.759,90 | -244,62 |
| 5 | Xã Lộc Thạnh | 3.733,37 | 3.304,98 | -428,39 |
| 6 | Xã Lộc Hiệp | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 7 | Xã Lộc Thiện | 2.044,96 | 1.967,20 | -77,76 |
| 8 | Xã Lộc Thuận | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 9 | Xã Lộc Quang | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 10 | Xã Lộc Phú | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 11 | Xã Lộc Thành | 4.634,29 | 4.582,54 | -51,75 |
| 12 | Xã Lộc Thái | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 13 | Xã Lộc Điền | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 14 | Xã Lộc Hưng | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 15 | Xã Lộc Thịnh | 3.644,21 | 3.598,86 | -45,35 |
| 16 | Xã Lộc Khánh | 0,00 | 0,00 | 0,00 |

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích không thay đổi so với hiện trạng năm 2024 là 25,73 ha.

- *Đất nông nghiệp khác*: Hiện trạng năm 2024 là 752,58 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 899,20 ha, tăng 146,62 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích tăng để thực hiện các dự án là dự án trang trại chăn nuôi, chủ yếu được chuyển mục đích từ

đất lâm nghiệp. Các dự án cụ thể như sau:

Bảng 16: Danh mục các dự án đất nông nghiệp khác

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|----------------------|-----------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| | Tổng diện tích | 146,62 | | |
| 1 | Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI | 7,24 | RSX | Xã Lộc Hòa |
| 2 | Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI | 9,5 | CLN | Xã Lộc Hòa |
| 3 | Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI | 3 | RSX | Xã Lộc Hòa |
| 4 | Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI | 1 | CLN | Xã Lộc Hòa |
| 5 | Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát | 14,46 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 6 | Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết | 15,04 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 7 | Công ty TNHH Chăn nuôi Thuận Phước | 17,5 | RSX | Xã Lộc Thiện |
| 8 | Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Phúc | 12,92 | RSX | Xã Lộc Thiện |
| 9 | Công ty TNHH MTV chăn nuôi Toàn Lộc | 20,4 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 10 | Công ty TNHH MTV chăn nuôi An Bình | 21,4 | CLN | Xã Lộc Tấn |
| 11 | Trang trại chăn nuôi heo thịt (hộ kinh doanh Nguyễn Thị Vinh) | 8,66 | CLN | Xã Lộc Tấn |
| 12 | Trang trại chăn nuôi cty Hữu Bình | 15,5 | RSX | Xã Lộc Thiện |

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp: Các công trình, dự án được chuyển tiếp từ kế hoạch 2024 sang năm 2025, để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2025 bố trí thêm các dự án chuyển từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp để thực hiện các dự án trong năm kế hoạch. Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là 9.191,54 ha, tăng thêm 1.348,02 ha so với hiện trạng năm 2024.

Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Xã | Hiện trạng 2024 | Kế hoạch 2025 | Chênh lệch |
|-----|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) |
| | Toàn huyện | 7.843,53 | 9.191,54 | 1.348,02 |
| 1 | TT Lộc Ninh | 380,97 | 418,88 | 37,91 |
| 2 | Xã Lộc Hòa | 969,77 | 999,29 | 29,52 |
| 3 | Xã Lộc An | 280,35 | 339,32 | 58,97 |
| 4 | Xã Lộc Tấn | 1.093,26 | 1.399,27 | 306,01 |
| 5 | Xã Lộc Thạnh | 831,09 | 1.293,37 | 462,28 |
| 6 | Xã Lộc Hiệp | 337,32 | 346,27 | 8,95 |
| 7 | Xã Lộc Thiện | 237,91 | 320,10 | 82,19 |
| 8 | Xã Lộc Thuận | 335,41 | 365,52 | 30,11 |

| STT | Xã | Hiện trạng 2024 | Kế hoạch 2025 | Chênh lệch |
|-----|--------------|-----------------|---------------|------------|
| 9 | Xã Lộc Quang | 741,31 | 757,87 | 16,56 |
| 10 | Xã Lộc Phú | 528,60 | 536,60 | 8,00 |
| 11 | Xã Lộc Thành | 656,64 | 791,85 | 135,21 |
| 12 | Xã Lộc Thái | 176,60 | 188,80 | 12,20 |
| 13 | Xã Lộc Điền | 210,41 | 216,24 | 5,83 |
| 14 | Xã Lộc Hưng | 370,99 | 388,29 | 17,30 |
| 15 | Xã Lộc Thịnh | 454,11 | 531,40 | 77,29 |
| 16 | Xã Lộc Khánh | 238,79 | 298,48 | 59,69 |

Trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Hiện trạng năm 2024 là 263,38 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 328,00 ha, tăng 64,63 ha so với hiện trạng năm 2023 do đất trồng cây lâu năm chuyển qua 44,84 ha và đất rừng sản xuất chuyển qua 17,22 ha; đất rừng phòng hộ 2,37 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang 0,20 ha để thực hiện các dự án:

Bảng 18: Danh mục công trình quốc phòng năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|-------------------|----------------------------|--------------------------------|---|
| | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| | Tổng diện tích | 173,84 | | | |
| 1 | Đất C32 cũ | 3,83 | CLN | Xã Lộc Tấn | Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Bình Phước |
| 2 | Đất nghiệp vụ | 0,01 | CLN | TT. Lộc Ninh | Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Bình Phước |
| 3 | Nhà máy nước Ban CHQS huyện | 0,02 | CLN | TT. Lộc Ninh | Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Bình Phước |
| 4 | Cụm Quân báo - Quân khu 7 | 4,96 | CLN | Xã Lộc Tấn | Đơn đăng ký của Bộ tham mưu quân khu 7 |
| 5 | Đài quan sát phòng không Đ67 – 1/e294 của Sư đoàn 367 | 0,20 | SKC | Xã Lộc Hòa | Đơn đăng ký của Bộ tham mưu quân khu 7 |
| 6 | Xây dựng vùng lõi căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật Ban CHQS huyện | 20,08 | CQP | Xã Lộc Thuận | Quyết định số 426/QĐ-BTL ngày 13/02/2018 của BTL Quân khu 7 |
| 7 | Khu chờ phục vụ công tác đối ngoại tại X16 | 2,00 | RSX | Xã Lộc Tấn | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước |
| 8 | Xây dựng công trình Quốc phòng SB-2021 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước | 0,96 | CLN | Xã Lộc Tấn, Lộc Hòa; Lộc Thiện | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước; |
| 9 | Mở rộng SCH Ban CHQS huyện | 4,98 | CLN | Xã Lộc Tấn | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước |

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|-------------------|----------------------|--------------------------|---|
| | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| 10 | Xây dựng Thao trường huyện lỵ cBB31/Ban CHQS huyện | 10,00 | CLN | Xã Lộc An | Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước |
| 11 | Lối mở biên giới Lộc Tấn | 126,8 | RSX, RPH | Xã Lộc Tấn | Tờ trình số 246/TTr-BCH ngày 23/01/2024 của Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh |

+ Diện tích đất quốc phòng năm 2024 tăng theo chủ trương là 173,84 ha nhưng chỉ thực hiện 64,63 ha để phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ huyện là 328,00 ha.

- *Đất an ninh*: Hiện trạng năm 2023 là 9,13 ha, dự báo năm 2024 diện tích là 12,63 ha, tăng 3,50 ha so với hiện trạng năm 2023 để thực hiện dự án trụ sở Công an của 15 xã.

+ Chỉ tiêu đất an ninh cấp tỉnh phân bổ cho huyện là 21,00 ha. Diện tích huyện năm 2024 là 12,63 ha; phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Các dự án xây dựng trụ sở Công an xã đều mới có quyết định chấp thuận quy hoạch, chưa có trong nghị quyết thu hồi đất cấp tỉnh.

Bảng 19: Danh mục công trình an ninh năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------------|---------------|----------------------|--------------------------|--|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | | |
| | Tổng diện tích | 3,50 | | | |
| 1 | Trụ sở Công an xã Lộc An | 0,14 | DSH | Xã Lộc An | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 2 | Trụ sở Công an xã Lộc Hiệp | 0,14 | CLN | Xã Lộc Hiệp | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 3 | Trụ sở Công an xã Lộc Phú | 0,2 | DGD | Xã Lộc Phú | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 4 | Trụ sở Công an xã Lộc Quang | 0,2 | CLN | Xã Lộc Quang | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 5 | Trụ sở Công an xã Lộc Thuận | 0,15 | CLN | Xã Lộc Thuận | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 6 | Trụ sở Công an xã Lộc Điền | 0,25 | DGD, CLN | Xã Lộc Điền | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 7 | Trụ sở Công an xã Lộc Khánh | 0,23 | TSC, LUK, DGT | Xã Lộc Khánh | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 8 | Trụ sở Công an xã Lộc Thái | 0,18 | DYT | Xã Lộc Thái | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 9 | Trụ sở Công an xã Lộc Hưng | 0,27 | DGD | Xã Lộc Hưng | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 10 | Trụ sở Công an xã Lộc Thịnh | 0,56 | TSC | Xã Lộc Thịnh | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND |

| | | | | | |
|----|-----------------------------|------|----------|--------------|--|
| | | | | | huyện Lộc Ninh |
| 11 | Trụ sở Công an xã Lộc Thành | 0,24 | TSC | Xã Lộc Thành | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 12 | Trụ sở Công an xã Lộc Thiện | 0,13 | CLN | Xã Lộc Thiện | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 13 | Trụ sở Công an xã Lộc Tấn | 0,36 | CLN | Xã Lộc Tấn | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 14 | Trụ sở Công an xã Lộc Thạnh | 0,35 | DGD, HNK | Xã Lộc Thạnh | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |
| 15 | Trụ sở Công an xã Lộc Hòa | 0,1 | DYT | Xã Lộc Hòa | Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh |

- **Đất khu công nghiệp:** Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thì huyện Lộc Ninh được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp là 325,00 ha; hiện trạng năm 2024 huyện là 0 ha do chưa thực hiện các dự án khu công nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, Huyện đề xuất KHSDD năm 2025 là 325,00 ha để thực hiện dự án Khu công nghiệp Hoa Lư và dự án khu công nghiệp Ledana (02 khu này được chấp thuận chủ trương là 773,86 ha nhưng dự kiến trong năm 2024 chỉ thực hiện được 325 ha cho phù hợp chỉ tiêu dự kiến phân bổ theo kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 của tỉnh).

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Hiện trạng năm 2024 là 58,21 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 68,80 ha, tăng 10,59 ha so với hiện trạng năm 2024 để phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân và thực hiện một số dự án sau:

Bảng 20: Danh mục các dự án đất thương mại, dịch vụ

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|---------------|----------------------|-----------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| | Tổng diện tích | 10,59 | | |
| 1 | Trung tâm dạy nghề Giang San | 1,51 | CLN | Xã Lộc Hưng |
| 2 | Cửa hàng kinh doanh xăng dầu- Cty TNHH MTV TM Xăng dầu Thành Nam | 0,06 | CLN | Xã Lộc Hiệp |
| 3 | Nhà kho chứa vật liệu xây dựng (Công ty TNHH MTV Thu Tuấn) | 2 | CLN | Xã Lộc Thành |
| 4 | Trạm xăng dầu Lộc Phát 3 | 0,06 | CLN | Xã Lộc An |
| 5 | Khu dân cư 1- Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thiên Minh | 0,85 | CLN | Xã Lộc Khánh |
| 6 | Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân | 6,11 | CLN | Huyện Lộc Ninh |

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2024 là 1.572,05 ha, dự kiến năm 2024 diện tích là 1.572,05 ha, tăng 57,24 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó, thực tăng 57,44 ha, thực giảm 0,20 ha do chuyển sang đất quốc phòng thực hiện dự án Đài quan sát phòng không Đ67 – 1/e294 của Sư đoàn 367. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện

là 1.582,00 ha.

Bảng 21: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|----------------------|-----------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| | Tổng diện tích | 67,39 | | |
| 1 | Nhà máy chế biến gỗ Hậu Phương | 14,60 | RSX | Xã Lộc Thiện |
| 2 | Nhà máy chế biến gỗ Hậu Phương | 1,00 | CLN | Xã Lộc Phú |
| 3 | Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông | 9,60 | RSX | Xã Lộc Thịnh |
| 4 | Nhà máy chế biến hạt tiêu Công ty TNHH MTV TM Mỹ Lệ | 1,62 | CLN | Xã Lộc Thiện |
| 5 | CMD sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 30,62 | CLN | Huyện Lộc Ninh |

- *Đất cho hoạt động khoáng sản:* Theo kết quả thống kê đất đai, đến năm 2023 trên địa bàn huyện Lộc Ninh chưa có loại đất này, dự báo năm 2024 là 25,00 ha để thực hiện dự án Mở đá vôi Công ty Cổ Phần Xi măng Vicem Hà Tiên (dự án này được chấp thuận chủ trương 226,51 ha nhưng dự kiến trong năm 2024 thực hiện 25 ha).

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:* Hiện trạng năm 2024 là 42,67 ha, dự kiến năm 2025 diện tích là 159,38 ha, tăng 116,71 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: thực giảm 2,33 ha để thực hiện công trình di tích lịch sử văn hóa “Bãi Tiên”. Thực tăng 119,04 ha để thực hiện các dự án:

Bảng 22: Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|----------------------|-----------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| | Tổng diện tích | 119,04 | | |
| 1 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản số 1 xã Lộc An | 10,00 | CLN | Xã Lộc An |
| 2 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại xã Lộc Thiện | 25,72 | CLN | Xã Lộc Thiện |
| 3 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản số 2 xã Lộc An | 18,10 | CLN | Xã Lộc An |
| 4 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản số 1 xã Lộc Thành | 18,72 | CLN; SON | Xã Lộc Thành |
| 5 | Đấu giá quyền khai thác khoáng sản số 2 xã Lộc Thành | 36,50 | CLN | Xã Lộc Thành |
| 6 | Khai thác chế biến đá xây dựng (Công ty TNHH Đức Minh BP) | 10,00 | CLN | Xã Lộc An |

- *Đất phát triển hạ tầng:* Hiện trạng năm 2024 là 3.839,96 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 4.514,92 ha, tăng 674,96 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích đất hạ tầng trong năm 2025 phù hợp với chỉ tiêu diện tích tính phân bổ cho huyện là 4.864,00 ha.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Xã | Hiện trạng 2024 | Kế hoạch 2025 | Chênh lệch |
|-----|-------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) |
| | Toàn huyện | 3.839,96 | 4.514,92 | 674,96 |
| 1 | TT Lộc Ninh | 108,91 | 141,50 | 32,59 |
| 2 | Xã Lộc Hòa | 232,90 | 261,00 | 28,10 |
| 3 | Xã Lộc An | 138,55 | 146,65 | 8,10 |
| 4 | Xã Lộc Tân | 826,63 | 1.073,09 | 246,46 |
| 5 | Xã Lộc Thạnh | 176,37 | 330,50 | 154,13 |
| 6 | Xã Lộc Hiệp | 197,26 | 199,24 | 1,98 |
| 7 | Xã Lộc Thiện | 155,08 | 188,81 | 33,73 |
| 8 | Xã Lộc Thuận | 133,81 | 139,99 | 6,18 |
| 9 | Xã Lộc Quang | 594,87 | 603,97 | 9,10 |
| 10 | Xã Lộc Phú | 404,18 | 404,98 | 0,80 |
| 11 | Xã Lộc Thành | 226,19 | 258,22 | 32,03 |
| 12 | Xã Lộc Thái | 104,47 | 109,79 | 5,32 |
| 13 | Xã Lộc Điền | 105,50 | 105,38 | -0,12 |
| 14 | Xã Lộc Hưng | 151,15 | 161,07 | 9,92 |
| 15 | Xã Lộc Thịnh | 169,62 | 231,15 | 61,53 |
| 16 | Xã Lộc Khánh | 114,47 | 159,58 | 45,11 |

+ *Đất giao thông*: Hiện trạng năm 2024 là 1.963,06 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 2.198,16 ha, tăng 235,10 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

Năm kế hoạch 2025 đất giao thông thực giảm 1,80 ha để thực hiện dự án xây dựng trụ sở công an xã Lộc Khánh 0,06 ha; công trình cụm hồ tỉnh Bình Phước 1,67 ha; công trình Di tích lịch sử Bồn xăng VK98 0,07 ha.

Năm kế hoạch 2025 tổng diện tích đất giao thông tăng 264,6 ha nhưng năm kế hoạch các dự án trên địa bàn chỉ thực hiện 236,90 ha.

Bảng 24: Danh mục các dự án đất giao thông năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|----------------------|-----------------------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| | Tổng diện tích | 264,60 | | |
| 1 | Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tân tới Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư | 58,46 | LUK, CLN, ONT, DGT | Xã Lộc Hòa, Lộc Thạnh, Lộc Tân |
| 2 | Nâng cấp mở rộng đường từ Ngã Ba Đồng Tâm -Tà Thiết | 55,74 | CLN, ONT | Lộc Thịnh, Lộc Hưng, Xã Lộc Thành |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng đường Phan Bội Châu, đường vành đai thị trấn Lộc Ninh | 1,5 | CLN | TT. Lộc Ninh |
| 4 | Đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chế Biên đi cầu Đỏ, xã Lộc Điền) | 8 | CLN | TT. Lộc Ninh, Lộc Thái |

| | | | | |
|----|---|-------|-------------------------|---|
| 5 | Đường áp Lộc Bình 1-Lộc Bình 2 | 1,35 | CLN | Xã Lộc Thành |
| 6 | Đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư | 73,72 | CLN, ONT, RSX, DGT, DTL | Xã Lộc Thiện, Lộc Thịnh, Lộc Thành, Lộc Tấn |
| 7 | Đường vào Trường TH và THCS Lộc Phú | 0,6 | CLN | Xã Lộc Phú |
| 8 | Đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Hiệp - Lộc Quang kết nối đường ĐT 756 và ĐT759 | 3 | CLN | Xã Lộc Thuận, Xã Lộc Hiệp, Xã Lộc Quang |
| 9 | Đường từ QL13 đến chợ xã Lộc Hòa | 2 | CLN | Xã Lộc Hòa |
| 10 | Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư | 35,23 | RSX | Xã Lộc Thiện, Xã Lộc Tấn, xã Lộc Thịnh |
| 11 | Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Quang | 0,03 | CLN | Xã Lộc Điền |
| 12 | Đường từ Đồn Biên phòng Lộc Thiện đi đường Tuần tra biên giới | 4,2 | RSX | Xã Lộc Thiện |
| 13 | Xây dựng thoát nước tổ 4, khu phố Ninh Thuận | 0,02 | CLN | TT. Lộc Ninh |
| 14 | Dự án nạo vét, xây kè suối Cầu Lò Heo, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh | 0,35 | CLN | TT. Lộc Ninh |
| 15 | Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi nối dài (đoạn từ cổng công ty cao su Lộc Ninh đi Nghĩa trang Làng 2) | 4,3 | CLN | TT. Lộc Ninh; xã Lộc Thuận |
| 16 | Đường từ cầu ông Kỳ đi xã Lộc Thuận | 2 | CLN | TT. Lộc Ninh; xã Lộc Thuận |
| 17 | Đường tổ 7 ấp Việt Quang | 2 | CLN | Xã Lộc Quang |
| 18 | Đường Tổ 3 ấp Tam Nguyên | 1,7 | CLN | Xã Lộc Quang |
| 19 | Đường Tổ 5, ấp Tam Nguyên xã Lộc Quang | 2,9 | CLN | Xã Lộc Quang |
| 20 | Đường áp 54 đi áp 6 | 1,35 | CLN | Xã Lộc An |
| 21 | Khu dân cư 1- Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thiên Minh | 0,25 | CLN | Xã Lộc Khánh |
| 22 | Đấu giá Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ | 0,63 | CLN | TT. Lộc Ninh |
| 23 | Đấu giá Đất Khu dân cư ấp Hiệp Hoàn | 5,27 | CLN | Xã Lộc Hiệp |

Diện tích phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Xã | Hiện trạng 2024 | Kế hoạch 2025 | Chênh lệch |
|-----|-------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) |
| | Toàn huyện | 1.963,06 | 2.198,16 | 235,10 |
| 1 | TT Lộc Ninh | 75,44 | 84,28 | 8,84 |
| 2 | Xã Lộc Hòa | 214,05 | 237,08 | 23,03 |
| 3 | Xã Lộc An | 113,68 | 115,03 | 1,35 |
| 4 | Xã Lộc Tấn | 207,67 | 230,96 | 23,29 |
| 5 | Xã Lộc Thành | 165,86 | 196,01 | 30,15 |
| 6 | Xã Lộc Hiệp | 111,62 | 113,25 | 1,63 |
| 7 | Xã Lộc Thiện | 109,11 | 143,48 | 34,37 |
| 8 | Xã Lộc Thuận | 108,82 | 112,82 | 4,00 |

| | | | | |
|----|--------------|--------|--------|-------|
| 9 | Xã Lộc Quang | 95,12 | 102,65 | 7,53 |
| 10 | Xã Lộc Phú | 76,34 | 76,94 | 0,60 |
| 11 | Xã Lộc Thành | 175,73 | 206,76 | 31,03 |
| 12 | Xã Lộc Thái | 80,20 | 84,20 | 4,00 |
| 13 | Xã Lộc Điền | 82,45 | 82,48 | 0,03 |
| 14 | Xã Lộc Hưng | 125,00 | 134,75 | 9,75 |
| 15 | Xã Lộc Thịnh | 130,85 | 182,25 | 51,40 |
| 16 | Xã Lộc Khánh | 91,12 | 95,22 | 4,10 |

+ *Đất thủy lợi*: Hiện trạng năm 2024 là 107,39 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 182,64 ha, tăng 75,25 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó thực giảm 0,50 ha chuyển sang đất giao thông thực hiện dự án Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư. Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư; thực tăng 75,75 ha để thực hiện các dự án:

Bảng 26: Danh mục công trình đất thủy lợi năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|------------------------------|--|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| | Tổng diện tích | 75,75 | | |
| 1 | Cụm hồ tỉnh Bình Phước (tên cũ Dự án cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước) | 60,00 | SON, HNK, CLN, LUK, ONT, DGT | Xã Lộc Khánh, TT. Lộc Ninh |
| 2 | Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9) | 10,60 | CLN, SON, LUK, ONT | Xã Lộc Thạnh, Lộc An, Lộc Hòa, Lộc Quang |
| 3 | Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Lâm Trường) | 4,00 | CLN | TT. Lộc Ninh, Xã Lộc Tấn |
| 4 | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung (vị trí 1) | 0,08 | CLN | Xã Lộc Khánh |
| 5 | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung (vị trí 2) | 0,20 | LUA | Xã Lộc Khánh |
| 6 | Khu dân cư 1- Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thiên Minh | 0,87 | CLN | Xã Lộc Khánh |

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Xã | Hiện trạng 2024 | Kế hoạch 2025 | Chênh lệch |
|-----|-------------------|-----------------|---------------|--------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) |
| | Toàn huyện | 107,39 | 182,64 | 75,25 |
| 1 | TT Lộc Ninh | 0,12 | 23,43 | 23,31 |
| 2 | Xã Lộc Hòa | 6,69 | 11,74 | 5,05 |
| 3 | Xã Lộc An | 1,92 | 6,22 | 4,30 |
| 4 | Xã Lộc Tấn | 16,21 | 17,71 | 1,50 |
| 5 | Xã Lộc Thạnh | 1,31 | 2,06 | 0,75 |
| 6 | Xã Lộc Hiệp | 4,22 | 4,22 | 0,00 |
| 7 | Xã Lộc Thiện | 24,81 | 24,81 | 0,00 |
| 8 | Xã Lộc Thuận | 4,72 | 4,72 | 0,00 |
| 9 | Xã Lộc Quang | 10,36 | 10,86 | 0,50 |

| | | | | |
|----|--------------|------|-------|-------|
| 10 | Xã Lộc Phú | 5,64 | 5,64 | 0,00 |
| 11 | Xã Lộc Thành | 1,97 | 1,97 | 0,00 |
| 12 | Xã Lộc Thái | 8,19 | 8,19 | 0,00 |
| 13 | Xã Lộc Điền | 3,22 | 3,22 | 0,00 |
| 14 | Xã Lộc Hưng | 8,87 | 8,87 | 0,00 |
| 15 | Xã Lộc Thịnh | 0,72 | 0,72 | 0,00 |
| 16 | Xã Lộc Khánh | 8,42 | 48,26 | 39,84 |

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Dự báo năm 2025 diện tích loại đất này là 6,05 ha, tăng 2,46 ha so với hiện trạng năm 2024. Dự án sẽ triển khai thực hiện trong năm 2025 gồm: Bia tượng niệm tại xã Lộc Thành 0,1 ha và Khu nhà bia di tích nơi thành lập Lữ đoàn 77 tại xã Lộc Tấn 2 ha. Thực giảm 0,04 để thực hiện dự án Địa điểm Ngụy quyền thả bom thảm sát dân thường tại thị trấn Lộc Ninh.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng năm 2024 là 11,05 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 10,85 ha, giảm 0,20 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó loại đất này thực tăng 0,08 ha từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang để thực hiện dự án trạm y tế xã Lộc Điền; đồng thời thực giảm do chuyển sang đất an ninh 0,28 ha để xây dựng trụ sở công an xã Lộc Hòa và Lộc Thái.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Hiện trạng năm 2024 là 68,70 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 72,82 ha, tăng 4,12 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó thực giảm 2,24 ha do chuyển sang đất công an 0,83 ha, Bia tượng niệm xã Lộc Thành 0,1 ha, chợ Lộc Thành 0,18 ha, nhà văn hóa ấp 10 0,04 ha, đất khu đấu giá khu phố Ninh Thịnh 0,34 ha. Nhà văn hóa Vườn Bưởi 0,6 ha. Thực tăng 6,36 ha để thực hiện các dự án đất giáo dục trong năm 2024 cụ thể như sau:

Bảng 28: Danh mục các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|---------------|----------------------|-----------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| | Tổng diện tích | 5,86 | | |
| 1 | Mở rộng trường Tiểu học Lộc Quang | 1,00 | CLN | Xã Lộc Quang |
| 2 | Trường Mẫu giáo Hoa Cúc | 1,00 | CLN, DTT | Xã Lộc Tấn |
| 3 | Mở rộng trường Tiểu học thị trấn Lộc Ninh B | 0,50 | CLN | TT. Lộc Ninh |
| 4 | Trường Mẫu giáo Lộc Hưng | 0,50 | DTT | Xã Lộc Hưng |
| 5 | Mở rộng trường THCS | 0,80 | CLN, DGD | Xã Lộc Thịnh |
| 6 | Trường mẫu giáo Sao Sáng | 0,55 | CLN | Xã Lộc Thuận |
| 7 | Khu dân cư 1- Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thiên Minh | 0,51 | CLN | Xã Lộc Khánh |

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Hiện trạng năm 2024 là 13,39 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 12,44 ha, giảm 0,95 ha. Thực giảm 0,95 ha chuyển qua đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo để thực hiện dự án trường Mẫu giáo Lộc Hưng và Trường Mẫu giáo Hoa Cúc xã Lộc Tấn.

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng năm 2024 là 1.485,50 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 1.782,63 ha, tăng 297,13 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích huyện xác định năm 2025 phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Bảng 29: Danh mục công trình năng lượng năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|---------------|----------------------|--|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| | Tổng diện tích | 297,13 | | |
| 1 | Công trình đường dây 110KV nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Hoa Lư | 0,74 | CLN | Các xã Lộc Thuận,Lộc Hiệp,Lộc An,Lộc Tấn,Lộc Hòa,Lộc Thạnh |
| 2 | Đường điện vùng lõi căn cứ hậu cần | 1,00 | CLN | Xã Lộc Thuận |
| 3 | Nhà máy điện mặt trời MT1 và đường dây, trạm biến áp, trạm cắt 110Kv đầu nối đến trạm biến áp Hoa Lư | 47,50 | RSX | Xã Lộc Thạnh |
| 4 | Công ty Cổ phần năng lượng MT 2 (Nhà máy điện năng lượng mặt trời) | 34,89 | RSX | Xã Lộc Thạnh |
| 5 | Công ty Cổ phần năng lượng Lộc Ninh 3 | 150,00 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 6 | Công ty Cổ phần năng lượng Lộc Ninh 4 | 63 | RSX (CLN) | Xã Lộc Tấn |

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Dự báo năm 2025 loại đất này giữ ổn định với diện tích là 1,63 ha so với năm 2024.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Hiện trạng năm 2024 là 20,04 ha, dự kiến năm 2025 là 29,48 ha, tăng 9,44 ha so với năm 2024 để thực hiện các công trình năm 2025. Ngoài ra, năm 2025 trên địa bàn huyện còn thực hiện một số dự án như, cấp GCN QSDĐ cho khu đất Bệnh viện huyện Lộc Ninh, địa điểm chiến thắng Dốc 31, Khu di tích Nơi thành lập Sư đoàn 302, Địa điểm Ngụy quyền thả bom thảm sát dân thường... đối với các dự án này được thực hiện trên đất có di tích lịch sử - văn hóa, không làm thay đổi diện tích hiện trạng.

Bảng 30: Danh mục các công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|----------------------|-----------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| | Tổng diện tích | 34,14 | | |
| 1 | Điểm dừng chân trong hành trình cứu nước của Thủ tướng Campuchia (Điểm X16) | 5,00 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 2 | Điểm dấu súng | 1,00 | RSX | Xã Lộc Tấn |
| 3 | Điểm gặp dân quân | 1,00 | RSX | Xã Lộc Thạnh |
| 4 | Xây dựng hồ nước phòng chống cháy rừng và tạo cảnh quan trong khu vực quy hoạch tổng thể di tích Căn cứ BCH Quân giải phóng MN Việt Nam | 20,00 | RSX | Xã Lộc Thành |
| 5 | Bãi Tiên | 2,33 | SKX | Xã Lộc An |
| 6 | Bệnh viện Lộc Ninh – Công trình kiến trúc thời Pháp thuộc | 3,71 | DDT | Xã Lộc Tấn |
| 7 | Địa điểm Chiến thắng Dốc 31 | 0,28 | DDT | Xã Lộc Thuận |
| 8 | Khu di tích Nơi thành lập Sư đoàn 302 | 0,71 | DDT | Xã Lộc Thái |

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|---------------|----------------------|-----------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| 9 | Địa điểm Ngụy quyền thả bom thảm sát dân thường | 0,04 | DVH | TT. Lộc Ninh |
| 10 | Di tích lịch sử Bồn xăng VK98 | 0,07 | DGT | Xã Lộc Quang |

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Theo kết quả thống kê đất đai, năm 2024 trên địa bàn huyện Lộc Ninh chưa có loại đất này, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 40,17 ha là diện tích dự án Khu xử lý chất thải tập trung của huyện Lộc Ninh 40 ha tại xã Lộc Thành và 0,17 ha đất khu dân cư Thiên Minh xã Lộc Khánh.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Hiện trạng năm 2024 là 34,74 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2025 diện tích là 46,00 ha tăng 11,26 ha so với hiện trạng năm 2024. Các dự án đất cơ sở tôn giáo cụ thể như sau:

Bảng 31: Danh mục các công trình tôn giáo năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|-------------------------|---------------|----------------------|-----------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| | Tổng diện tích | 13,95 | | |
| 1 | Chùa Quan Âm | 0,28 | ODT, CLN | TT. Lộc Ninh |
| 2 | Chùa Tây Trúc | 0,44 | CLN | Xã Lộc Hưng |
| 3 | Giáo xứ Lộc Hiệp | 0,22 | CLN | Xã Lộc Hiệp |
| 4 | Chùa Phật tâm | 0,50 | CLN | Xã Lộc Thuận |
| 5 | Chùa Trúc Lâm Bửu Thạch | 0,50 | CLN | Xã Lộc Thành |
| 6 | Chùa Hương Lâm | 0,49 | CLN | Xã Lộc Khánh |
| 7 | Chùa Lộc Thành | 0,50 | CLN | Xã Lộc Thành |
| 8 | Thiền viện Trúc Lâm | 10,01 | RSX | Xã Lộc Thịnh |
| 9 | Giáo Xứ Đồng tâm | 0,5 | CLN | Xã Lộc Thịnh |
| 10 | Chùa Giác Chơn | 0,5 | CLN | Xã Lộc Thịnh |

Năm 2025 diện tích đất tôn giáo tăng theo nhu cầu đăng ký là 13,95 ha nhưng chỉ thực hiện tăng 11,26 ha để phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 46 ha.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích năm 2025 loại đất này là 122,27 ha giữ nguyên hiện trạng so với năm 2024.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Hiện trạng năm 2024 là 4,69 ha, dự báo trong năm 2025 diện tích loại đất này không thay đổi.

+ *Đất chợ*: Hiện trạng năm 2024 là 3,91 ha, năm 2025 diện tích là 4,09 ha tăng 0,18 ha so với hiện trạng năm 2024 để thực hiện dự án chợ Lộc Thành.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Hiện trạng năm 2024 là 26,65 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 27,15 ha, tăng 0,50 ha so với hiện trạng năm 2024. Chuyển thực giảm 0,14 ha sang đất ở tại nông thôn ha để thực hiện dự án đầu giá khu dân cư xã Lộc Tấn, chuyển sang đất an ninh 0,14 ha để xây dựng trụ sở công an xã Lộc An và đồng thời tăng 0,64 ha để thực hiện dự án nhà văn hóa ấp.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Hiện trạng năm 2024 diện tích là 5,70 ha, đến năm 2025 dự kiến là 6,67 ha, tăng 0,97 ha so với năm 2024 tại dự án Khu dân cư 1

xã Lộc Khánh; dự án đầu giá khu dân cư ấp Hiệp Hoàn và đầu giá khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ.

- *Đất ở tại nông thôn*: Hiện trạng năm 2024 là 875,78 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 918,78 ha, tăng 43,00 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Thực giảm 16,73 ha để thực hiện các dự án:

1. Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn tới Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư diện tích 6,38 ha;

2. Nâng cấp mở rộng đường từ Ngã Ba Đồng Tâm -Tà Thiết diện tích 4,8 ha;

3. Đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư diện tích 5,53 ha;

5. Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9) 0,02 ha.

6. Cụm hồ tỉnh Bình Phước 0,02 ha

+ Thực tăng 59,73 ha chủ yếu do đất trồng cây lâu năm chuyển qua để đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình cá nhân và thực hiện các công trình, dự án:

Bảng 32: Danh mục dự án đất ở tại nông thôn năm 2025

| STT | Hạng mục công trình | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|--|---------------|----------------------|-----------------------|
| | | Diện tích(ha) | Sử dụng vào loại đất | |
| | Tổng diện tích | 59,73 | | |
| 1 | CMĐ sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân | 50,00 | CLN | Huyện Lộc Ninh |
| 2 | Đầu giá Đất Khu dân cư ấp Hiệp Hoàn | 1,26 | CLN | Xã Lộc Hiệp |
| 3 | Khu dân cư 1- Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thiên Minh | 8,47 | CLN | Xã Lộc Khánh |

+ Chỉ tiêu đất ở nông thôn cấp tỉnh phân bổ cho huyện là 950,00 ha; diện tích huyện xác định phù hợp chỉ tiêu cấp trên phân bổ.

+ Diện tích theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2025

Đơn vị tính: ha

| STT | Xã | Hiện trạng 2024 | Kế hoạch 2025 | Chênh lệch |
|-----|-------------------|-----------------|---------------|--------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) |
| | Toàn huyện | 875,78 | 918,78 | 43,00 |
| 1 | TT Lộc Ninh | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2 | Xã Lộc Hòa | 40,42 | 38,92 | -1,50 |
| 3 | Xã Lộc An | 47,22 | 49,92 | 2,70 |
| 4 | Xã Lộc Tấn | 81,40 | 82,41 | 1,01 |
| 5 | Xã Lộc Thạnh | 39,75 | 40,15 | 0,40 |
| 6 | Xã Lộc Hiệp | 76,92 | 81,28 | 4,36 |
| 7 | Xã Lộc Thiện | 50,13 | 51,49 | 1,36 |
| 8 | Xã Lộc Thuận | 38,01 | 39,61 | 1,60 |

| | | | | |
|----|--------------|-------|--------|-------|
| 9 | Xã Lộc Quang | 55,72 | 59,62 | 3,90 |
| 10 | Xã Lộc Phú | 59,01 | 62,61 | 3,60 |
| 11 | Xã Lộc Thành | 53,70 | 57,66 | 3,96 |
| 12 | Xã Lộc Thái | 53,90 | 58,20 | 4,30 |
| 13 | Xã Lộc Điền | 61,24 | 64,54 | 3,30 |
| 14 | Xã Lộc Hưng | 98,94 | 102,14 | 3,20 |
| 15 | Xã Lộc Thịnh | 54,65 | 53,91 | -0,74 |
| 16 | Xã Lộc Khánh | 64,77 | 76,32 | 11,55 |

- *Đất ở tại đô thị*: Hiện trạng năm 2024 là 96,71 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 100,95 ha, tăng 4,24 ha so với năm 2024. Trong đó thực tăng 5,47 ha để phục vụ nhu cầu chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân và thực hiện các dự án đấu giá; thực giảm 1,23 ha để thực hiện dự án cụm hồ tỉnh Bình Phước, chùa quan âm.

+ Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện là 105,00 ha, diện tích huyện xác định năm 2024 phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Hiện trạng năm 2024 là 67,30 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 67,20 ha, giảm 0,10 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó thực tăng 1,00 ha để thực mở rộng Trụ sở UBND xã Lộc Quang; thực giảm 1,10 ha để thực hiện dự án Đấu giá Đất Khu dân cư thị trấn Lộc Ninh (Trung tâm Dân số) 0,08 ha, xây dựng trụ sở công an xã Lộc Khánh, Lộc Thịnh, xã Lộc Thành. Xây dựng văn phòng đăng ký đất đai 0,09 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp*: Hiện trạng năm 2024 là 1,31 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,40 ha tăng 0,09 ha so với hiện trạng năm 2024.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Hiện trạng năm 2024 là 0,62 ha, dự báo trong năm 2025 chỉ tiêu loại đất này không thay đổi.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Hiện trạng năm 2024 là 518,67 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2025 là 516,47 ha, giảm 2,20 ha để thực hiện dự án: Cụm hồ tỉnh Bình Phước; Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9).

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 giữ ổn định loại đất này với diện tích là 520,94 ha so với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Hiện trạng năm 2024 là 21,68 ha, dự kiến trong năm 2025 diện tích là 25,58 ha, tăng 3,90 ha so với hiện trạng năm 2025 để thực hiện xây dựng hạ tầng, nhà nghỉ, lán trại, nhà kho trong các trang trại chăn nuôi để phục vụ sản xuất nông nghiệp ở các dự án như đất nông nghiệp khác.

Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng: Theo số liệu thống kê hàng năm, huyện Lộc Ninh không còn đất chưa sử dụng.

3.3.2. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đến đơn vị hành chính

- Sau khi cân đối, các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết như sau:

Bảng 34: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 được phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã

| ST T | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích KH SDD năm 2025 (ha) | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | | | TT Lộc Ninh | Xã Lộc Hòa | Xã Lộc An | Xã Lộc Tân | Xã Lộc Thạnh | Xã Lộc Hiệp | Xã Lộc Thiện | Xã Lộc Thuận | Xã Lộc Quang | Xã Lộc Phú | Xã Lộc Thành | Xã Lộc Thái | Xã Lộc Điền | Xã Lộc Hung | Xã Lộc Thịnh | Xã Lộc Khánh |
| I | Loại đất | | 85.186,83 | 820,93 | 5.017,32 | 6.553,31 | 12.164,6 3 | 7.532,32 | 2.889,15 | 6.171,24 | 4.346,03 | 4.372,11 | 3.233,55 | 12.704,1 8 | 1.575,1 8 | 3.184,7 1 | 2.968,4 3 | 7.904,8 2 | 3.748,9 1 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 75.995,28 | 402,05 | 4.018,04 | 6.213,99 | 10.765,3 7 | 6.238,95 | 2.542,87 | 5.851,15 | 3.980,51 | 3.614,25 | 2.696,95 | 11.912,3 3 | 1.386,3 7 | 2.968,4 8 | 2.580,1 4 | 7.373,4 3 | 3.450,4 3 |
| | <i>Trong đó</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.270,23 | | 531,18 | 159,08 | 11,46 | 41,39 | 86,23 | | 29,70 | 310,45 | 114,92 | 198,99 | 28,50 | 45,92 | 216,59 | 137,26 | 358,55 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 689,14 | | | | | | | | | 310,45 | | | | | 181,99 | | 196,69 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 179,80 | 0,23 | | 4,01 | 7,55 | 1,68 | 27,75 | | 29,15 | 16,29 | 33,04 | | 8,18 | 19,23 | 24,34 | 8,34 | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 49.834,42 | 401,81 | 2.347,66 | 4.631,19 | 6.636,49 | 1.791,01 | 2.421,52 | 3.104,44 | 3.880,85 | 3.252,61 | 2.548,44 | 6.070,53 | 1.348,8 8 | 2.903,3 2 | 2.276,1 3 | 3.162,6 0 | 3.056,9 5 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.216,85 | | 463,68 | 685,01 | 131,94 | 993,85 | | 650,94 | | | | 960,14 | | | | 331,29 | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 18.569,05 | | 621,27 | 734,30 | 3.759,90 | 3.304,98 | | 1.967,20 | | | | 4.582,54 | | | | 3.598,8 6 | |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | 2.861,99 | | | | 19,51 | 23,65 | | 2,39 | | | | 2.755,04 | | | | 61,40 | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 25,74 | | | 0,38 | | | 7,37 | | 1,62 | | 0,56 | 0,08 | 0,81 | | 9,86 | 0,59 | 4,47 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 899,20 | | 54,25 | 0,01 | 218,03 | 106,04 | | 128,57 | 39,19 | 34,89 | | 100,05 | | | 53,21 | 134,49 | 30,47 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 9.191,54 | 418,88 | 999,29 | 339,32 | 1.399,27 | 1.293,37 | 346,27 | 320,10 | 365,52 | 757,87 | 536,60 | 791,85 | 188,80 | 216,24 | 388,29 | 531,40 | 298,48 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 328,00 | 121,03 | 8,04 | 28,68 | 49,50 | 12,90 | | 5,36 | 20,08 | | | 11,92 | 0,27 | | 34,68 | 35,55 | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 12,63 | 6,23 | 1,00 | 0,14 | 2,36 | 0,35 | 0,14 | 0,13 | 0,15 | 0,20 | 0,20 | 0,24 | 0,18 | 0,25 | 0,27 | 0,56 | 0,23 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 325,00 | | | | 20,00 | 305,00 | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 68,80 | 1,90 | 22,62 | 0,55 | 1,39 | 9,00 | 11,70 | 0,67 | 0,44 | 1,60 | 0,79 | 3,61 | 1,44 | 0,73 | 6,43 | 3,53 | 2,39 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1.572,05 | 19,64 | 593,29 | 8,99 | 21,87 | 508,64 | 8,37 | 18,57 | 3,08 | 2,00 | 31,41 | 221,44 | 5,25 | 2,38 | 46,75 | 78,55 | 1,83 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 25,00 | | | | | | | | | | | 20,00 | | | | 5,00 | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 159,38 | | | 47,14 | | | | 39,44 | | | 0,59 | 55,22 | | | | 16,99 | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 4.514,92 | 141,50 | 261,00 | 146,65 | 1.073,09 | 330,50 | 199,24 | 188,81 | 139,99 | 603,97 | 404,98 | 258,22 | 109,79 | 105,38 | 161,07 | 231,15 | 159,58 |
| | <i>Trong đó</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|---|------------|----------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|--------|--------|-------|
| - | Đất giao thông | DGT | 2.198,16 | 84,28 | 237,08 | 115,03 | 230,96 | 196,01 | 113,25 | 143,48 | 112,82 | 102,65 | 76,94 | 206,76 | 84,20 | 82,48 | 134,75 | 182,25 | 95,22 |
| - | Đất thiêu lợi | DTL | 182,64 | 23,43 | 11,74 | 6,22 | 17,71 | 2,06 | 4,22 | 24,81 | 4,72 | 10,86 | 5,64 | 1,97 | 8,19 | 3,22 | 8,87 | 0,72 | 48,26 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 6,05 | | 0,18 | | 2,40 | | 0,42 | | | | 0,40 | 1,16 | | 0,10 | 0,14 | 1,20 | 0,04 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 10,85 | 4,67 | 0,30 | 0,45 | 0,33 | 0,26 | 0,31 | 0,11 | 0,17 | 0,14 | 0,26 | 0,34 | 0,02 | 0,25 | 0,41 | 2,59 | 0,24 |
| - | Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 72,82 | 16,32 | 2,99 | 4,18 | 5,09 | 2,49 | 5,90 | 1,67 | 4,17 | 3,34 | 1,35 | 3,56 | 7,43 | 3,60 | 3,52 | 4,12 | 3,08 |
| - | Đất XD cơ sở thể dục thể thao | DTT | 12,44 | 3,95 | 0,66 | 1,12 | 0,87 | 1,10 | 0,37 | 1,11 | 0,49 | | | 0,91 | | 0,84 | 1,02 | | |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 1.782,63 | 0,38 | 0,12 | 0,12 | 784,32 | 82,51 | 64,64 | 6,15 | 1,15 | 479,15 | 313,24 | 24,22 | 0,01 | 0,05 | 0,69 | 25,87 | |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,63 | 0,33 | 0,29 | 0,19 | 0,01 | 0,20 | 0,11 | 0,08 | 0,01 | 0,06 | | 0,06 | 0,01 | 0,07 | 0,10 | 0,07 | 0,04 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 29,48 | 0,04 | | 2,33 | 23,23 | 1,00 | 0,93 | | 0,31 | 0,89 | | 0,05 | 0,71 | | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 40,17 | | | | | 40,00 | | | | | | | | | | | 0,17 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 47,00 | 1,86 | 0,99 | 0,55 | 3,29 | 1,41 | 2,28 | 2,70 | 0,83 | 5,11 | 0,73 | 1,16 | 1,89 | 3,45 | 2,78 | 13,18 | 4,79 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 122,27 | 1,42 | 6,31 | 16,32 | 4,75 | 3,45 | 5,41 | 8,70 | 15,32 | 1,29 | 6,41 | 17,85 | 7,11 | 10,80 | 8,38 | 1,01 | 7,74 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 4,69 | 4,55 | | | | | | | | | | | | | | 0,14 | |
| - | Đất chợ | DCH | 4,09 | 0,26 | 0,34 | 0,14 | 0,14 | | 1,40 | | | 0,47 | | 0,18 | 0,22 | 0,52 | 0,41 | | |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 27,15 | 0,61 | 1,99 | 1,18 | 3,44 | 0,70 | 1,01 | 1,66 | 1,87 | 0,92 | 1,36 | 1,66 | 0,68 | 3,21 | 2,20 | 3,88 | 0,79 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 6,67 | 4,79 | | | | 0,95 | 0,08 | | | | | | | | | | 0,85 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 918,78 | | 38,92 | 49,92 | 82,41 | 40,15 | 81,28 | 51,49 | 39,61 | 59,62 | 62,61 | 57,66 | 58,20 | 64,54 | 102,14 | 53,91 | 76,32 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 100,95 | 100,95 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 67,20 | 9,06 | 28,38 | 2,08 | 2,64 | 1,18 | 2,22 | 0,33 | 0,55 | 1,99 | 1,23 | 1,53 | 0,30 | 0,61 | 1,22 | 13,22 | 0,66 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,40 | 1,31 | | | | | | | | | | | 0,01 | | | | 0,09 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,62 | | 0,03 | | 0,05 | | | 0,01 | 0,08 | | 0,28 | 0,10 | | | | | 0,06 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 516,47 | 7,79 | 11,43 | 40,01 | 65,81 | 32,46 | 15,58 | 12,33 | 42,26 | 23,66 | 19,54 | 59,92 | 12,69 | 26,94 | 33,53 | 66,33 | 46,18 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MN C | 520,94 | 4,07 | 32,28 | 13,98 | 73,42 | 33,83 | 26,66 | | 116,09 | 62,56 | 13,61 | 100,04 | | 12,19 | | 22,73 | 9,50 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 25,58 | | 0,30 | | 3,30 | 17,71 | | 1,30 | 1,32 | 1,35 | | 0,30 | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất cho 3 nhóm đất: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã, nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang và chuyển sang các mục đích khác trong năm kế hoạch được trình bày cụ thể như sau:

* **Nhóm đất nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2024 huyện Lộc Ninh tổng diện tích tự nhiên của huyện 77.343,30 ha, chiếm 90,79% theo số liệu thống kê đất đai. Dự báo trong năm 2025, nhóm đất này còn lại 75.995,28 ha, giảm 1.348,02 ha chủ yếu là đất trồng cây lâu năm và rừng sản xuất, diện tích giảm do chuyển qua đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án đường giao thông phía Tây phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

* **Nhóm đất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2024, huyện Lộc Ninh có 7.843,53 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 9,21% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong năm 2025, kế hoạch sử dụng đất tăng 1.348,02 ha do nhóm đất nông nghiệp chuyển qua, một số dự án đất phi nông nghiệp lớn như: Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ledana; Mỏ đá vôi Công ty Cổ Phần Xi măng Vicem Hà Tiên; ...vv.

* **Nhóm đất chưa sử dụng:** Năm 2025 không có đất chưa sử dụng.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 35: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|---|----------------|-----------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 1.348,02 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 1.1 | Đất lúa nước | LUA/PNN | 15,85 |
| | - Đất chuyên trồng lúa nước | LUC/PNN | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 0,07 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 577,68 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 752,05 |
| | - Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN/PNN | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | - |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | PNK/PNN | - |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 155,56 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | 52,50 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | - |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích |
|----------|--|----------------|-------------|
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | - |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | - |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | - |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | - |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a) | - |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 103,06 |
| | - Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN/NKR(a) | - |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 0,42 |

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

(Diện tích chuyển mục đích theo đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại Biểu 07/CH đính kèm)

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 trên địa bàn huyện, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp là 1.348,02 ha, chủ yếu là chuyển mục đích của đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất.

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển trong nội bộ là 155,56 ha. Chủ yếu là diện tích chuyển từ rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác để thực hiện dự án các trang trại chăn nuôi và nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,42 ha là diện tích 02 khu đấu giá: Khu dân cư xã Lộc Tấn (Hội quán Thanh Niên) với diện tích 0,32 ha tại xã Lộc Tấn và Khu dân cư thị trấn Lộc Ninh (Trung tâm Dân số) với diện tích 0,08 ha tại thị trấn Lộc Ninh; Đấu giá đất khu phố Ninh Thịnh (trường Sao Mai cũ) 0,34 ha.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tổng diện tích đất cần thu hồi là 654,44 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp thu hồi: 631,97 ha;
- + Đất trồng lúa là 15,40 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm là 229,87 ha
- + Đất rừng sản xuất là 384,33 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi: 22,47 ha.
- Không có diện tích đất chưa sử dụng thu hồi.

Bảng 36: Diện tích các loại đất thu hồi

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|--|------------|----------------|
| | TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI | | 654,44 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 631,97 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 15,40 |
| | - Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 229,87 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 384,33 |
| | - Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | - |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | - |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 22,47 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | - |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | - |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,20 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2,17 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| | - Đất giao thông | DGT | 1,67 |
| | - Đất thủy lợi | DTL | 0,50 |
| | - Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | - |
| | - Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | |
| | - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | |
| | - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | - |
| | - Đất công trình năng lượng | DNL | - |
| | - Đất công trình bưu chính viễn thông | DBV | - |
| | - Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | - |
| | - Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | - |
| | - Đất bãi thải xử lý chất thải | DRA | - |
| | - Đất cơ sở tôn giáo | TON | - |
| | - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|--|------------|----------------|
| | - Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học | DKH | - |
| | - Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | - |
| | - Đất chợ | DCH | - |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 16,75 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 1,15 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp | DTS | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | - |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 2,20 |
| 2.20 | Đất mặt nước chuyên dùng | MNC | - |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | - |

(Diện tích đất cần thu hồi theo đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại Biểu 08/CH đính kèm)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Kế hoạch năm 2025 trên địa bàn huyện Lộc Ninh không còn đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

(Chi tiết xem tại Biểu 10/CH đính kèm)

3.8. Dự kiến các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025

3.8.1. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 đến 2024;
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Các khoản thu khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất:

| | | |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng thu: | 1.229,56 | tỷ đồng. |
| + Thu khi giao đất ở: | 830,98 | tỷ đồng. |
| + Thu khi cho thuê đất SXKD, TMDV: | 398,58 | tỷ đồng. |
| + Các nguồn thu khác | 0 | tỷ đồng. |

- Các khoản chi bồi thường khi thu hồi đất:

| | | |
|--|---------------|-----------------|
| Tổng chi: | 791,51 | tỷ đồng. |
| + Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp: | 2,73 | tỷ đồng. |
| + Chi bồi thường đất phi nông nghiệp | 313,87 | tỷ đồng. |
| + Chi phục vụ bồi thường, GPMB: | 474,90 | tỷ đồng. |
| Cân đối thu, chi: | 438,05 | tỷ đồng. |

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường các biện pháp quản lý nhằm bảo vệ có hiệu quả quỹ đất lúa nước hiện có, hạn chế tối đa lấy đất chuyên lúa đã ổn định để sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp khác, đồng thời để duy trì đất chuyên trồng lúa, cần thiết phải đầu tư hoàn thiện các hệ thống thủy lợi tưới tiêu nhằm cung cấp đủ nước cho sản xuất lúa 2 vụ trong năm.

- Có chính sách ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện như cao su, tiêu, cà phê... Chú trọng đầu tư, phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

- Đối với huyện Lộc Ninh đang có xu hướng phát triển mạnh các khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn huyện. Đây là nhu cầu cần thiết để phát triển kinh tế nông nghiệp, trong đó có việc đưa ngành chăn nuôi trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương. Tuy nhiên việc phát triển các cơ sở chăn nuôi phải được các ngành chức năng thẩm định chặt chẽ về quy trình sản xuất, quy trình xử lý chất thải, nước thải đảm bảo yêu cầu về môi trường theo tiêu chuẩn. Đồng thời thường xuyên đánh giá tác động môi trường khu vực để có giải pháp quản lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất nhằm không gây ô nhiễm về nguồn nước về không khí của toàn vùng. Từ đó không gây ô nhiễm nguồn nước cho khoảng 1520 ha hồ, đập và sông suối hiện có trong khu vực, đồng thời không để ảnh hưởng tới tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn huyện, trong đó có khu DLST Tà Thiét và khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm các tác động dẫn tới ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh

doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phát triển công nghiệp cần xem xét đưa vào những ngành công nghiệp có công nghệ cao, có kỹ thuật sản xuất tiên tiến, có giá trị kinh tế cao và không ảnh hưởng tới môi trường; cần ưu tiên các ngành công nghiệp chuyên sâu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao như: sản xuất các sản phẩm, linh kiện điện, điện tử, các thiết bị cơ khí chính xác...

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, nhất là những khu vực sẽ chuyên mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm CN, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhất là những trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trái phép; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích; giải quyết kịp thời, hiệu quả các trường hợp khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt công tác thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt như: xây dựng xã nông thôn mới; chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng

thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lộc Ninh được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, dựa vào chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các ngành, các địa phương nhằm đáp ứng đủ quỹ đất cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện; các công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính thực tiễn và có tính khả thi cao.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp trên phê duyệt. Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Lộc Ninh năm 2025 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và chỉ tiêu phân bổ của tỉnh nhưng không ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội mà mục tiêu của Đảng bộ huyện Lộc Ninh đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm nhằm phục vụ cho nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng và mục tiêu phát triển kinh tế. Tuy nhiên khi diện tích đất nông nghiệp giảm đi, thì việc ứng dụng các biện pháp kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp là hết sức cần thiết để tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao đáp ứng cho nhu cầu tiêu thụ trong khu vực. Đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý và ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật công nghệ cao vào sản xuất. Về lâm nghiệp cần duy trì diện tích rừng hiện có và tiếp tục tạo điều kiện để người dân chăm sóc và bảo vệ rừng, nâng cao chất lượng rừng để bảo vệ môi trường sinh thái và tạo cảnh quan phục vụ cho phát triển du lịch trong khu vực.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Cần xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi cao, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký để thực hiện trong năm 2025. Đồng thời các dự án, công trình được phân bổ trên địa bàn cần đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và phát triển đô thị của huyện Lộc Ninh. Đối với phát triển công nghiệp và sản xuất kinh doanh cần được quy hoạch tập trung, có vị trí thuận lợi nhằm tạo điều kiện cho việc quản lý về môi trường. Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ cần được bố trí ở khu vực trung tâm để tạo sức hút cho nhà đầu tư và thu hút các hoạt động vui chơi, giải trí của người dân; Các loại đất chuyên dùng khác cần được xem xét và tính toán trên cơ sở hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên đất đai nhưng vẫn đáp ứng đầy đủ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm được thực hiện tốt và có tính khả thi cao, UBND huyện Lộc Ninh kiến nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lộc Ninh để địa phương có cơ sở pháp lý thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cũng như tạo cơ sở cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất năm 2025, từ đó tạo

điều kiện để địa phương thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện.

- Đề kế hoạch sử dụng đất hàng năm thực hiện có hiệu quả và đạt được với tỷ lệ cao, UBND huyện Lộc Ninh kiến nghị các Sở, Ban, Ngành cần xem xét, rà soát đưa những công trình dự án, có tính khả thi cao vào thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ UBND huyện về cơ sở vật chất, bổ sung và đào tạo năng lực cho cán bộ ngành tài nguyên và môi trường nhằm giúp cho công tác lập, quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm ngày càng hiệu quả hơn.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

PHỤ LỤC 1

**Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong
Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

PHỤ LỤC 2

**Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất
năm 2024 đề nghị hủy bỏ**